

BỘ XÂY DỰNG

**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN SỬA CHỮA
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

(Phụ lục VI kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD
ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phần 1

THUYẾT MINH ÁP DỤNG

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. Nội dung định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng

a. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy định mức hao phí về vật liệu, lao động và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, qui định áp dụng (nếu có) và bảng các hao phí định mức; trong đó:

- Thành phần công việc qui định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các hao phí định mức gồm:

- + *Mức hao phí vật liệu*: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

- + *Mức hao phí lao động*: Là số ngày công lao động của công nhân cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc. Mức hao phí lao động được tính bằng số ngày công của công nhân.

- + *Mức hao phí máy thi công*: Là số ca sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng. Mức hao phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Mức hao phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

2. Kết cấu tập định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng

Tập định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng, cụ thể như sau:

Chương I: Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình

Chương II: Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình

Chương III: Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị

Chương IV: Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị

3. Hướng dẫn áp dụng định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng

a. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

b. Đối với một số loại công tác sửa chữa công trình chưa được quy định trong tập định mức này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước,... thì áp dụng định mức dự toán xây dựng công trình và điều chỉnh theo hệ số sau:

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

c. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa quy định hao phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố,... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

d. Định mức cấp phối 1m^3 vữa xây, vữa bê tông các loại và cấp phối vật liệu 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng định mức cấp phối vật liệu qui định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

e. Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

Phần 2

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. Qui định chung

- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của định mức.

- Trường hợp phá dỡ có yêu cầu thu hồi vật liệu thì hao phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi phá dỡ 1m³ các kết cấu bê tông cốt thép đã được định mức trong các bảng định mức, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì định mức hao phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

- + Bổ sung hao phí vật liệu: Que hàn là 1,8 kg;
- + Bổ sung hao phí máy thi công: Máy hàn 23 kW là 0,25 ca;
- + Hao phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

2. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.
- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đống theo quy định trong phạm vi 30m.
- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI**Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng bê tông			Móng gạch	Móng đá
				Gạch vỡ	Không cốt thép	Có cốt thép		
SA.111	Phá dỡ móng các loại	<i>Nhân công</i>	công	2,31	4,09	5,87	2,00	3,60
				11	12	13	21	31

SA.11200 PHÁ DỠ NỀN CÁC LOẠIĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch đất nung	Gạch lá nem	Gạch xi măng, gạch gốm các loại	Gạch đất nung vữa nghiêng	Nền láng vữa xi măng
SA.112	Phá dỡ nền	<i>Nhân công</i>	công	0,07	0,08	0,09	0,14	0,04
				11	12	13	14	15

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông gạch vỡ	Nền bê tông	
					Không cốt thép	Có cốt thép
SA.112	Phá dỡ nền	<i>Nhân công</i>	công	1,92	4,09	5,87
				21	31	32

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông than xỉ	Bê tông tảng rời
SA.112	Phá dỡ kết cấu bê tông	<i>Nhân công</i>	công	1,82	2,06
				41	51

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG

SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)	
				≤ 11	≤ 22
SA.113	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép	<i>Nhân công</i>	công	3,67	4,75
				11	12

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)	
				≤ 11	≤ 22
SA.113	Phá dỡ tường bê tông cốt thép	<i>Nhân công</i>	công	3,72	4,89
				21	22

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠI

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)		
				≤ 11	≤ 22	≤ 33
SA.113	Phá dỡ tường xây gạch	<i>Nhân công</i>	công	1,15	1,27	1,34
				31	32	33

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)	
				≤ 22	≤ 33
SA.113	Phá dỡ tường xây đá các loại	<i>Nhân công</i>	công	1,34	1,67
				41	42

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ DẦM, GIẪNG, CỘT, TRỤ, SÀN MÁI

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xà, dầm, giằng bê tông cốt thép	Cột, trụ		Sàn mái bê tông cốt thép
					Bê tông cốt thép	Gạch, đá	
SA.114	Phá dỡ xà, dầm, giằng, cột, trụ, sàn, mái	<i>Nhân công</i>	công	7,48	6,33	1,75	7,68
				11	21	22	31

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây gạch	Xây ngói bờ
SA.115	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy	<i>Nhân công</i>	công	0,04	0,02
				11	12

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch vữa nghiêng trên mái	Xi măng láng trên mái	Bê tông xi trên mái	Gạch lá nem
SA.115	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng	<i>Nhân công</i>	công	0,30	0,19	0,22	0,15
				21	22	23	24

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường, cột, trụ	Xà, dầm, trần
SA.116	Phá lớp vữa trát	<i>Nhân công</i>	công	0,12	0,19
				11	12

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀO

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tre, gỗ	Dây thép gai
SA.117	Phá dỡ hàng rào	<i>Nhân công</i>	công	0,02	0,04
				11	12

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lớp vôi trên bề mặt		Lớp sơn trên bề mặt			
				Tường cột, trụ	Xà, dầm, trần	Bê tông	Gỗ	Kính	Kim loại
SA.118	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ	<i>Nhân công</i>	công	0,06	0,07	0,11	0,10	0,15	0,20
				11	12	21	22	23	24

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cạo rỉ các kết cấu thép	Đục nhám mặt bê tông
SA.119	Cạo rỉ các kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông	<i>Nhân công</i>	công	0,25	0,15
				11	21

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phá dỡ bằng búa căn		Phá dỡ bằng máy khoan cầm tay	
				Có cốt thép	Không cốt thép	Có cốt thép	Không cốt thép
SA.121	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy	<i>Vật liệu</i>					
		Que hàn	kg	0,98	-	0,98	-
		<i>Nhân công</i>	công	0,69	0,58	2,32	2,16
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan cầm tay ≤1,5KW	ca	-	-	1,1	0,76
		Búa căn khí nén 3m³/ph	ca	0,32	0,26	-	-
		Máy nén khí 360m³/h	ca	0,16	0,14	-	-
		Máy hàn 23KW	ca	0,24	-	0,24	-
				11	12	21	22

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ**

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khuôn cửa đơn	Khuôn cửa kép
SA.211	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ	<i>Nhân công</i>	công	0,10	0,15
				11	12

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI**SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ**

Đơn vị tính: 1bậc

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SA.212	Tháo dỡ bậc thang gỗ	<i>Nhân công</i>	công	0,06
				11

SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SA.212	Tháo dỡ yếm thang gỗ	<i>Nhân công</i>	công	0,08
				21

SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SA.212	Tháo dỡ lan can gỗ	<i>Nhân công</i>	công	0,10
				31

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂNĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khung mắt cáo	Giấy, ván ép, gỗ ván	Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao
SA.212	Tháo dỡ vách ngăn	<i>Nhân công</i>	công	0,03	0,04	0,11
				41	42	43

SA.21250 THÁO DỠ TƯỜNG GỖ, VÁN SÀN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường gỗ	Ván sàn
SA.212	Tháo dỡ tường gỗ, ván sàn	<i>Nhân công</i>	công	0,04	0,06
				51	52

SA.21260 THÁO DỠ MÁI

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Mái ngói		Mái Fibrôxi măng	
			Chiều cao (m)			
			≤ 4	≤ 16	≤ 4	≤ 16
SA.212	Tháo dỡ mái	Nhân công	0,07	0,10	0,06	0,07
			61	62	63	64

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Trần	Gạch ốp	
				Tường	Chân tường
SA.212	Tháo dỡ trần, gạch ốp tường	<i>Nhân công</i>	0,06	0,11	0,13
			71	72	73

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bồn tắm	Chậu rửa	Bệ xí	Chậu tiểu
SA.213	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh	<i>Nhân công</i>	công	0,50	0,11	0,15	0,15
				11	12	13	14

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh, ...)
SA.213	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh	<i>Nhân công</i>	công	0,03
				15

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: 1 cầu kiện

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng cầu kiện (kg)					
				≤20	≤ 50	≤ 100	≤ 150	≤250	≤350
SA.214	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công	<i>Nhân công</i>	công	0,09	0,13	0,21	0,27	0,38	0,72
				11	12	13	14	15	16

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: 1 cầu kiện

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng cầu kiện (tấn)	
				≤2T	≤5T
SA.215	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	<i>Nhân công</i>	công	0,12	0,18
		<i>Máy thi công</i>			
		Cần cẩu 10T	ca	0,03	0,03
				11	12

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột thép	Xà, dầm, giằng	Vì kèo, xà gỗ	Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp
SA.216	Tháo dỡ các kết cấu thép	<i>Vật liệu</i>					
		Que hàn	kg	5,5	6,5	8,5	6,0
		Thép dàn giáo	kg	6,5	7,5	9,5	9,5
		Gỗ kê	m ³	0,02	0,025	0,035	0,045
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công</i>	công	8,5	9,5	11,5	14,5
		<i>Máy thi công</i>					
		Tời điện 5T	ca	-	1,2	1,35	1,25
		Máy hàn 23KW	ca	1,83	2,5	3,16	2,55
		Kích thủy lực 5T	ca	3,5	4,0	4,5	4,3
		Máy khác	%	2	2	2	2
				11	12	13	14

SA.21700 THÁO DỠ TẦM LỢP, TẦM CHE TƯỜNG

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tấm lợp		Tấm che tường
				Tôn	Fibrô xi măng	
SA.217	Tháo tấm lợp, tấm che tường	Nhân công	công	3,5	4,5	5,5
		Máy thi công				
		Cần cẩu 16T	ca	0,45	0,55	0,65
				11	12	21

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tháo dỡ gạch trong ống khói	Tháo dỡ gạch trong lò nung clinke	Tháo dỡ gạch cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói
SA.218	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu	<i>Nhân công</i>	công	3,8	2,9	1,8
				11	21	31

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tháo dỡ gạch thân xi-clon	Tháo dỡ gạch trong phễu, trong ống thép	Tháo dỡ gạch trong côn, cút
SA.218	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu	<i>Nhân công</i>	công	3,6	5,0	5,8
				41	51	61

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100 - SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: 1lỗ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)					
				≤ 11			≤ 22		
				Tiết diện lỗ (m ²)			Tiết diện lỗ (m ²)		
				≤ 0,04	≤ 0,09	≤ 0,15	≤ 0,04	≤ 0,09	≤ 0,15
SA.311	Đục lỗ thông tường xây gạch	<i>Nhân công</i>	công	0,08	0,10	0,12	0,12	0,14	0,16
				11	12	13	21	22	23

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 1lỗ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)					
				≤ 11			≤ 22		
				Tiết diện lỗ (m ²)			Tiết diện lỗ (m ²)		
				≤ 0,04	≤ 0,09	≤ 0,15	≤ 0,04	≤ 0,09	≤ 0,15
SA.312	Đục lỗ thông tường bê tông	<i>Nhân công</i>	công	0,45	0,58	0,93	1,02	1,33	2,14
				11	12	13	21	22	23

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬA

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tường					
				Bê tông			Xây gạch		
				Chiều dày tường (cm)					
				≤ 11	≤ 22	≤ 33	≤ 11	≤ 22	≤ 33
SA.313	Đục mở tường làm cửa	Nhân công	công	1,60	3,06	3,87	0,32	0,48	0,78
				11	12	13	21	22	23

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đục lớp bê tông sàn dày ≤3,5cm	Đục cột, dầm, tường	Đục bê tông xilô, ống khói
SA.314	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông	<i>Vật liệu</i>				
		Mũi khoan Φ16mm	cái	0,077	0,135	0,235
		Vật liệu khác	%	5	5	5
		<i>Nhân công</i>	công	1,34	2,50	4,50
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông 0,85KW	ca	0,67	1,25	2,25
		Máy cắt bê tông 1,5KW	ca	0,67	1,25	2,25
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường, sàn bê tông	
				Sâu ≤ 3 cm	Sâu > 3 cm
SA.315	Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn bê tông, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn	<i>Vật liệu</i>			
		Mũi khoan Φ16mm	cái	0,035	0,045
		Vật liệu khác	%	5	5
		<i>Nhân công</i>	công	0,35	0,49
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy khoan bê tông 0,85KW	ca	0,25	0,35
		Máy cắt bê tông 1,5KW	ca	0,25	0,35
				11	12

SA.31600 - SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày đục ≤ 3cm		
				Đục theo phương thẳng đứng	Đục theo hướng nằm ngang	Đục giữa từ dưới lên
SA.316	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn	Nhân công	công	0,10	0,16	0,18
		Máy thi công				
		Búa căn khí nén 3m³/ph	ca	0,02	0,04	0,06
		Máy nén khí 360m³/h	ca	0,01	0,02	0,03
				11	12	13

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày đục ≤ 3cm		
				Đục theo phương thẳng đứng	Đục theo phương nằm ngang	Đục giữa từ dưới lên
SA.317	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng máy khoan bê tông	<i>Vật liệu</i>				
		Mũi khoan Φ16mm	cái	0,03	0,035	0,04
		Vật liệu khác	%	5	5	5
		<i>Nhân công</i>	công	0,30	0,37	0,45
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông 0,62KW	ca	0,20	0,25	0,30
				11	12	13

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1 lỗ khoan

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lỗ khoan $\Phi \leq 12$ mm			Lỗ khoan $\Phi \leq 16$ mm		
				Chiều sâu khoan (cm)					
				≤ 5	≤ 10	≤ 15	≤ 10	≤ 15	≤ 20
SA.318	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan	<i>Vật liệu</i>							
		Mũi khoan $\Phi 12\text{mm}$	cái	0,015	0,03	0,045	-	-	-
		Mũi khoan $\Phi 16\text{mm}$	cái	-	-	-	0,03	0,045	0,06
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5	5
		<i>Nhân công</i>	công	0,014	0,016	0,018	0,018	0,021	0,023
		<i>Máy thi công</i>							
		Máy khoan bê tông 0,62KW	ca	0,035	0,045	0,053	0,060	0,095	0,12
				11	12	13	21	22	23

SA.31900 KHOAN XUYỀN QUABÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70$ MM

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mũi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 24$ mm, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 lỗ khoan

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều sâu khoan (cm)			
				≤30	≤35	≤40	>40
SA.319	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính Φ>70mm	<i>Vật liệu</i>					
		Mũi khoan hợp kim Φ80mm	cái	0,06	0,06	0,06	0,06
		Mũi khoan hợp kim Φ24mm	cái	0,200	0,200	0,200	0,200
		Vật liệu khác	%	2	2	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	0,18	0,19	0,20	0,21
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan bê tông 0,62KW	ca	0,054	0,056	0,059	0,062
		Máy khoan bê tông 1,5KW	ca	0,107	0,135	0,163	0,189
				11	12	13	14

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)			
				≤20	≤30	≤45	>45
SA.321	Cắt tường bê tông bằng máy	<i>Vật liệu</i>					
		Mũi khoan Φ24mm	cái	-	0,2	0,2	0,2
		Đá cắt	viên	0,091	0,13	0,20	0,31
		Đá mài	viên	0,045	0,068	0,10	0,15
		Vật liệu khác	%	2	2	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	0,63	0,94	1,42	2,12
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan bê tông 1,5KW	ca	-	0,17	0,25	0,38
		Máy cắt bê tông 1,5KW	ca	0,11	0,17	0,25	0,38
		Máy mài 1KW	ca	0,05	0,07	0,11	0,17
		Máy khác	%	5	5	5	5
				11	12	13	14

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày sàn (cm)		
				≤10	≤15	≤20
SA.322	Cắt sàn bê tông bằng máy	<i>Vật liệu</i>				
		Đá cắt	viên	0,049	0,074	0,11
		Đá mài	viên	0,02	0,04	0,06
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	0,31	0,47	0,62
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt bê tông 1,5KW	ca	0,067	0,1	0,16
		Máy mài 1KW	ca	0,03	0,045	0,067
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SA.33000 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3 mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẮM

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày thép (mm)		
				6-10	11-17	18-22
SA.331	Cắt thép tấm	<i>Vật liệu</i>				
		Ô xy	chai	0,04	0,074	0,122
		Khí gas	kg	0,08	0,148	0,244
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	0,023	0,035	0,038
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy mài 2,7KW	ca	0,04	0,05	0,08
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SA.33200 CẮT SẮT U

Đơn vị tính: 1mạch

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao sắt U (mm)		
				120-140	160-220	240-400
SA.332	Cắt sắt U	<i>Vật liệu</i>				
		Ô xy	chai	0,014	0,0214	0,0293
		Khí gas	kg	0,028	0,0428	0,0586
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	0,043	0,052	0,10
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy mài 2,7KW	ca	0,05	0,06	0,06
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SA.33300 CẮT SẮT I

Đơn vị tính: 1mạch

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao sắt I (mm)		
				140-150	155-165	190-195
SA.333	Cắt sắt I	<i>Vật liệu</i>				
		Ô xy	chai	0,138	0,18	0,21
		Khí gas	kg	0,276	0,360	0,420
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	0,08	0,10	0,14
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy mài 2,7KW	ca	0,04	0,045	0,05
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SA.33400 CẮT SẮT L

Đơn vị tính: 1mạch

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Quy cách sắt L(mm)	
				L75 - L90	L100 - L120
SB.334	Cắt sắt L	<i>Vật liệu</i>			
		Ô xy	chai	0,03	0,07
		Khí gas	kg	0,06	0,14
		Vật liệu khác	%	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	0,19	0,21
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy mài 2,7KW	ca	0,01	0,015
		Máy khác	%	5	5
				11	12

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ cần sử dụng dàn giáo, sàn công tác, thiết bị phục vụ biện pháp thi công thì hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công của các công tác này được tính riêng.

SA.34100 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Ø14-27mm

Đơn vị tính: 10 lỗ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đứng cần	Ngang cần
SA.341	Khoan lỗ sắt, thép dày 5- 22mm, lỗ khoan Φ14-27mm	Nhân công	công	0,135	0,29
		Máy thi công			
		Máy khoan 4,5KW	ca	0,291	0,464
				11	12

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: 10 lỗ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	2÷4 lớp thép	5÷7 lớp thép
SA.342	Doa lỗ sắt thép	Nhân công	công	0,18	0,29
		Máy thi công			
		Máy nén khí 240m³/h	ca	0,6	0,74
				11	12

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tầy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TẦY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DẦM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Cột	Dầm, trần	sàn
SA.411	Đục tầy bề mặt tường, cột, dầm, trần, sàn bê tông	<i>Nhân công</i>	công	0,42	0,44	0,46	0,41
				11	12	13	14

SA.41200 TẮY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: 1m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tẩy rỉ kết cấu thép		
				Cột thép, vai cột	Xà, dầm, giằng, vì kèo	Cầu thang, lan can và kết cấu tương tự
SA.412	Tẩy rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông	<i>Vật liệu</i>				
		Thép dàn giáo	kg	0,275	0,35	0,30
		Gỗ ván	m ³	0,005	0,0065	0,006
		Chôi cáp	cái	0,10	0,10	0,10
		Đá mài	viên	0,45	0,45	0,45
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	0,25	0,45	0,35
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy mài 1KW	ca	0,12	0,22	0,17
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

Ghi chú: công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo

SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC**SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc xếp, vận chuyển, tập kết phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày lớp bảo ôn (mm)			
				≤25	≤50	≤75	≤100
SA.510	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống	<i>Vật liệu</i>					
		Thép làm biện pháp	kg	0,82	0,85	0,89	0,93
		Gỗ ván	m ³	0,007	0,008	0,009	0,0097
		Vật liệu khác	%	10	10	10	10
		<i>Nhân công</i>	công	1,83	1,85	2,03	2,23
				11	12	13	14

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 60	>60
SB.111	Xây móng	<i>Vật liệu</i>			
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22
		Đá dăm 4x6 cm	m ³	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,43	0,428
		<i>Nhân công</i>	công	2,19	2,11
				10	20

SB.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 60	> 60
SB.112	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>			
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22
		Đá dăm 4x6cm	m ³	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,428	0,428
		<i>Nhân công</i>	công	2,48	2,87
				10	20

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 60	>60
SB.113	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vận vỏ đồ	<i>Vật liệu</i>			
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22
		Đá dăm 4x6cm	m ³	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,428	0,428
		<i>Nhân công</i>	công	2,70	2,58
				10	20

SB.11400 XÂY MÓ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mố	Trụ, cột	Tường cánh, tường đầu cầu
SB.114	Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu	<i>Vật liệu</i>				
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22	1,22
		Đá dăm 4x6cm	m ³	0,06	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,428	0,428	0,428
		<i>Nhân công</i>	công	2,84	4,57	2,73
				10	20	30

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mặt bằng	Mái dốc thẳng	Mái dốc cong
SB.115	Xây mặt bằng, mái dốc	<i>Vật liệu</i>				
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22	1,24
		Đá dăm 4x6	m ³	0,058	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,428	0,428	0,428
		<i>Nhân công</i>	công	2,39	2,52	2,78
				10	20	30

SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xếp đá khan không chít mạch			Xếp đá khan có chít mạch		
				Mặt bằng	Mái dốc thẳng	Mái dốc cong	Mặt bằng	Mái dốc thẳng	Mái dốc cong
SB.116	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc	<i>Vật liệu</i>							
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22	1,24	1,22	1,22	1,24
		Đá dăm 4x6	m ³	0,062	0,062	0,066	0,062	0,062	0,066
		Vữa	m ³	-	-	-	0,068	0,068	0,068
		<i>Nhân công</i>	công	1,38	1,61	2,05	1,78	2,01	2,08
				10	20	30	40	50	60

SB.11700 XÂY CỐNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây cống	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác
SB.117	Xây cống	<i>Vật liệu</i>			
		Đá hộc	m ³	1,22	1,24
SB.117	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	Đá dăm 4x6	m ³	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,428	0,428
		<i>Nhân công</i>	công	3,19	4,27
				10	20

SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10x20x30)cm

SB.12100 XÂY MÓNG

SB.12200 XÂY TƯỜNG

SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường		Trụ độc lập
					Chiều dày (cm)		
					≤30	>30	
SB.121	Xây móng	<i>Vật liệu</i>					
SB.122	Xây tường	Đá xanh miếng	m ³	0,91	0,91	0,87	0,87
SB.123	Xây trụ độc lập	Vữa	m ³	0,163	0,163	0,194	0,255
		<i>Nhân công</i>	công	2,65	2,99	2,64	4,59
				10	10	20	10

SB.13000 XÂY ĐÁ CHẼ

SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)cm

SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)cm

SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)cm

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường		Trụ độc lập
					Chiều dày (cm)		
					≤30	>30	
SB.131	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm	Vật liệu					
SB.132	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm	Đá chẻ	viên	439	439	439	418
SB.133	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm	Vữa	m ³	0,306	0,306	0,306	0,316
		Nhân công	công	3,2	3,56	3,2	4,61
				10	10	20	10

SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)cm

SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)cm

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	
					Chiều dày (cm)	
					≤30	>30
SB.134	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm	<i>Vật liệu</i>				
		Đá chẻ	viên	73	74	73
SB.135	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm	Đá dăm chèn	m ³	0,048	0,051	0,048
		Vữa	m ³	0,286	0,296	0,286
		<i>Nhân công</i>	công	1,63	1,75	1,67
				10	10	20

SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)cm

SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)cm

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	
					Chiều dày (cm)	
					≤30	>30
SB.136	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm	<i>Vật liệu</i>				
		Đá chẻ	viên	110	111	110
SB.137	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm	Vữa	m ³	0,296	0,306	0,296
		<i>Nhân công</i>	công	1,71	1,77	1,73
				10	10	20

**SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) ;
GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHE

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				7,5	10
SB.211	Xây tường thẳng gạch ACC (7,5x10x60)cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	216	213
		Vữa xây bê tông nhẹ	m³	0,061	0,079
		<i>Nhân công</i>	công	1,48	1,45
				11	12

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị vị	Chiều dày 10cm
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	162
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,061
		<i>Nhân công</i>	công	1,39
				21

SB.21130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	12,5
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	132	130
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,051	0,061
		<i>Nhân công</i>	công	1,32	1,42
				31	32

SB.21140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	15
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	110	108
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,044	0,061
		<i>Nhân công</i>	công	1,24	1,22
				41	42

SB.21150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	17,5
SB.211	Xây tường thẳng gạch ACC (17,5x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	95	93
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,039	0,061
		<i>Nhân công</i>	công	1,20	1,17
				51	52

SB.21160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	25
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	67	65
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,031	0,061
		<i>Nhân công</i>	công	1,09	1,07
					61

SB.21170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				7,5	20
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	111	106
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,036	0,079
		<i>Nhân công</i>	công	1,24	1,21
				71	72

SB.21180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	20
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	84	82
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,036	0,061
		<i>Nhân công</i>	công	1,16	1,14
					81

SB.21190 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				12,5	20
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	66	65
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,036	0,051
		<i>Nhân công</i>	công	1,08	1,07
				91	92

SB.21210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				15	20
SB.212	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	55	55
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,035	0,044
		<i>Nhân công</i>	công	1,04	1,04
				11	12

SB.21220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				17,5	20
SB.212	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	48	47
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,036	0,039
		<i>Nhân công</i>	công	0,99	0,99
				21	22

SB.21230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị vị	Chiều dày 20cm
SB.212	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	42
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,036
		<i>Nhân công</i>	công	0,96
				31

SB.21240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				20	25
SB.212	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	34	34
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,031	0,036
		<i>Nhân công</i>	công	0,99	0,91
				41	42

SB.21250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				7,5	30
SB.212	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	74	71
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,027	0,079
		<i>Nhân công</i>	công	1,12	1,11
				51	52

SB.21260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	30
SB.212	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	56	54
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,027	0,061
		<i>Nhân công</i>	công	1,05	1,01
				61	62

SB.21270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				12,5	30
SB.212	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	45	44
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,028	0,051
		<i>Nhân công</i>	công	0,98	0,97
				71	72

SB.21280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				15	30
SB.212	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	37	37
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,031	0,044
		<i>Nhân công</i>	công	0,92	0,92
				81	82

SB.21290 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				17,5	30
SB.212	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	32	32
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,027	0,039
		<i>Nhân công</i>	công	0,89	0,89
				91	92

SB.21310 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				20	30
SB.213	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	28	28
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,027	0,036
		<i>Nhân công</i>	công	0,85	0,85
				11	12

SB.21320 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				25	30
SB.213	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	22	22
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,027	0,031
		<i>Nhân công</i>	công	0,75	0,75
				21	22

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG
SB.22110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				7,5	10
SB.221	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	197	188
		Vữa	m ³	0,172	0,220
		<i>Nhân công</i>	công	1,53	1,51
				11	12

SB.22120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10cm
SB.221	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	148
		Vữa	m ³	0,171
		<i>Nhân công</i>	công	1,45
				21

SB.22130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	12,5
SB.221	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	121	118
		Vữa	m ³	0,144	0,172
		<i>Nhân công</i>	công	1,39	1,38
				31	32

SB.22140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	15
SB.221	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	103	99
		Vữa	m ³	0,122	0,172
		<i>Nhân công</i>	công	1,32	1,31
				41	42

SB.22150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	17,5
SB.221	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	90	85
		Vữa	m ³	0,110	0,172
		<i>Nhân công</i>	công	1,27	1,26
				51	52

SB.22160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	25
SB.221	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	64	59
		Vữa	m ³	0,085	0,172
		<i>Nhân công</i>	công	1,17	1,12
				61	62

SB.22170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				7,5	20
SB.221	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	105	94
		Vữa	m ³	0,100	0,220
		<i>Nhân công</i>	công	1,32	1,30
				71	72

SB.22180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	20
SB.221	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	80	74
		Vữa	m ³	0,100	0,171
		<i>Nhân công</i>	công	1,22	1,21
				81	82

SB.22190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				12,5	20
SB.221	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	63	61
		Vữa	m ³	0,100	0,144
		<i>Nhân công</i>	công	1,12	1,12
				91	92

SB.22210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				15	20
SB.222	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	53	52
		Vữa	m ³	0,100	0,124
		<i>Nhân công</i>	công	1,08	1,07
				11	12

SB.22220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				17,5	20
SB.222	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	45	45
		Vữa	m ³	0,100	0,110
		<i>Nhân công</i>	công	1,03	1,03
				21	22

SB.22230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20cm
SB.222	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	40
		Vữa	m ³	0,100
		<i>Nhân công</i>	công	1,00
				31

SB.22240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				20	25
SB.222	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	32	32
		Vữa	m ³	0,085	0,100
		<i>Nhân công</i>	công	0,95	0,96
				41	42

SB.22250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				7,5	30
SB.222	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	72	62
		Vữa	m ³	0,074	0,220
		<i>Nhân công</i>	công	1,19	1,14
				51	52

SB.22260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	30
SB.222	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	54	49
		Vữa	m ³	0,075	0,172
		<i>Nhân công</i>	công	1,07	1,05
				61	62

SB.22270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				12,5	30
SB.222	Xây tường thẳng AAC (12,5x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	43	41
		Vữa	m³	0,075	0,144
		<i>Nhân công</i>	công	1,01	1,02
				71	72

SB.22280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				15	30
SB.222	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	36	35
		Vữa	m ³	0,075	0,122
		<i>Nhân công</i>	công	0,97	0,97
				81	82

SB.22290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				17,5	30
SB.222	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	31	30
		Vữa	m ³	0,075	0,110
		<i>Nhân công</i>	công	0,94	0,94
				91	92

SB.22310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				20	30
SB.223	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	27	27
		Vữa	m ³	0,075	0,100
		<i>Nhân công</i>	công	0,90	0,90
				11	12

SB.22320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				25	30
SB.223	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	21	21
		Vữa	m ³	0,075	0,085
		<i>Nhân công</i>	công	0,79	0,80
				21	22

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹ

SB.23110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				7,5	17
SB.231	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (7,5x17x39) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	200	192
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,043	0,082
		<i>Nhân công</i>	công	1,56	1,54
				11	12

SB.23120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(10x20x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	20
SB.231	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	128	123
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,039	0,065
		<i>Nhân công</i>	công	1,44	1,42
				21	22

SB.23130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15x10x30)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	15
SB.231	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	218	214
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,050	0,068
		<i>Nhân công</i>	công	1,59	1,58
				31	32

SB.23140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15x20x30)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				15	20
SB.231	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	110	109
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,042	0,051
		<i>Nhân công</i>	công	1,39	1,38
				41	42

SB.23150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10,5	20
SB.231	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	118	115
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,039	0,062
		<i>Nhân công</i>	công	1,40	1,39
				51	52

SB.23160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20x22x40)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				20	22
SB.231	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	57	56
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,037	0,039
		<i>Nhân công</i>	công	1,17	1,16
				61	62

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				7,5	17
SB.241	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	187	168
		Vữa	m ³	0,109	0,231
		<i>Nhân công</i>	công	1,57	1,58
				11	12

SB.24120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(10x20x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	20
SB.241	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	120	112
		Vữa	m ³	0,110	0,183
		<i>Nhân công</i>	công	1,47	1,47
				21	22

SB.24130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15x10x30)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	15
SB.241	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	201	192
		Vữa	m ³	0,144	0,192
		<i>Nhân công</i>	công	1,61	1,60
				31	32

SB.24140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15x20x30)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				15	20
SB.241	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	103	101
		Vữa	m ³	0,120	0,144
		<i>Nhân công</i>	công	1,44	1,43
				41	42

SB.24150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10,5	20
SB.241	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	111	104
		Vữa	m ³	0,109	0,175
		<i>Nhân công</i>	công	1,45	1,45
				51	52

SB.24160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20x22x40)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				20	22
SB.241	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	54	53
		Vữa	m ³	0,102	0,109
		<i>Nhân công</i>	công	1,20	1,20
				61	62

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo quy định về kỹ thuật;
- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)cm**SB.31100 XÂY MÓNG**

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤33	>33
SB.311	Xây móng	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	561	550
		Vữa	m³	0,30	0,31
		<i>Nhân công</i>	công	1,54	1,38
				10	20

SB.31200 XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				≤11	≤33	>33
SB.312	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	656	561	550
		Vữa	m ³	0,23	0,30	0,31
		<i>Nhân công</i>	công	2,02	1,76	1,53
				10	20	30

SB.31300 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây cột, trụ
SB.313	Xây cột, trụ	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	550
		Vữa	m ³	0,31
		<i>Nhân công</i>	công	3,18
				10

SB.31400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤33	>33
SB.314	Xây tường cong nghiêng vắn vỏ đồ	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	561	550
		Vữa	m ³	0,30	0,31
		<i>Nhân công</i>	công	2,95	2,76
				10	20

SB.31500 XÂY CỐNG

SB.31600 XÂY CÁC BỘ PHẦN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cống		Kết cấu phức tạp khác
				Cuốn cống	Thành vòm cống	
SB.315	Xây cống	<i>Vật liệu</i>				
SB.316	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác	Gạch	viên	561	571	584
		Vữa	m ³	0,29	0,30	0,29
		<i>Nhân công</i>	công	4,89	4,50	3,79
				10	20	10

SB.32000 XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5x10x20)CM; (4,5x9x19)CM; (4x8x19)CM

SB.32110 XÂY MÓNG GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 30	> 30
SB.321	Xây móng gạch (5x10x20)cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	826	796
		Vữa	m³	0,31	0,32
		<i>Nhân công</i>	công	1,73	1,54
				11	12

SB.32120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				≤10	≤30	>30
SB.321	Xây tường thẳng gạch (5x10x20)cm	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	847	826	798
		Vữa	m ³	0,26	0,31	0,32
		<i>Nhân công</i>	công	2,37	1,97	1,77
				21	22	23

SB.32130 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5x10x20)CM

SB.32140 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây cột, trụ	Kết cấu phức tạp
SB.321	Xây cột, trụ gạch (5x10x20)cm	<i>Vật liệu</i>			
SB.321	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (5x10x20)cm	Gạch	viên	798	836
		Vữa	m ³	0,32	0,31
		<i>Nhân công</i>	công	3,80	4,17
				30	40

SB.32210 XÂY MÓNG GẠCH (4,5x9x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 30	> 30
SB.322	Xây móng gạch (4,5x9x19)cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	956	938
		Vữa	m ³	0,32	0,33
		<i>Nhân công</i>	công	1,8	1,6
				11	12

SB.32220 XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5x9x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				≤10	≤30	>30
SB.322	Xây tường thẳng gạch (4,5x9x19)cm	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	1009	956	939
		Vữa	m³	0,26	0,32	0,33
		<i>Nhân công</i>	công	2,62	2,11	2,07
				21	22	23

SB.32230 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5x9x19)CM

SB.32240 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5x9x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây cột, trụ	Kết cấu phức tạp khác
SB.322	Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19)cm	<i>Vật liệu</i>			
SB.322	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch (4,5x9x19)cm	Gạch	viên	939	956
		Vữa	m ³	0,33	0,33
		<i>Nhân công</i>	công	4,22	4,43
				30	40

SB.32310 XÂY MÓNG GẠCH (4x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 30	> 30
SB.323	Xây móng gạch (4x8x19)cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	1187	1157
		Vữa	m ³	0,35	0,36
		<i>Nhân công</i>	công	2,43	2,16
				11	12

SB.32320 XÂY TƯỜNG GẠCH (4x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				≤10	≤30	>30
SB.323	Xây tường thẳng gạch (4x8x19)cm	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	1341	1132	1106
		Vữa	m³	0,20	0,33	0,35
		<i>Nhân công</i>	công	2,84	2,56	2,46
				21	22	23

SB.32330 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4x8x19)CM

SB.32340 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây cột, trụ	Kết cấu phức tạp khác
SB.323	Xây cột, trụ gạch (4x8x19)cm	<i>Vật liệu</i>			
SB.323	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19)cm	Gạch	viên	1069	1109
		Vữa	m ³	0,33	0,33
		<i>Nhân công</i>	công	4,74	4,78
				30	40

SB.33000 XÂY GẠCH ỐNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ

SB.33100 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				≤10	≤30	>30
SB.331	Xây tường gạch ống (10x10x20) cm	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	469	459	449
		Vữa	m ³	0,15	0,17	0,18
		<i>Nhân công</i>	công	1,62	1,47	1,21
				10	20	30

SB.33200 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				≤10	≤30	>30
SB.332	Xây tường gạch ống (8x8x19) cm	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	696	662	620
		Vữa	m ³	0,17	0,21	0,27
		<i>Nhân công</i>	công	2,06	1,81	1,58
				10	20	30

SB.33300 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				≤10	≤30	>30
SB.333	Xây tường gạch ống (9x9x19) cm	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	561	530	520
		Vữa	m³	0,16	0,19	0,22
		<i>Nhân công</i>	công	1,85	1,65	1,41
				10	20	30

SB.33400 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 10	> 10
SB.334	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	281	269
		Vữa	m ³	0,17	0,18
		<i>Nhân công</i>	công	1,42	1,21
				10	20

SB.33500 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 10	> 10
SB.335	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	304	296
		Vữa	m ³	0,16	0,17
		<i>Nhân công</i>	công	1,45	1,25
				10	20

SB.33600 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5x13x20)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 10	> 10
SB.336	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x20) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	402	388
		Vữa	m ³	0,17	0,18
		<i>Nhân công</i>	công	1,52	1,47
				10	20

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA

SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (20x20x40) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	58
		Vữa	m ³	0,11
		<i>Nhân công</i>	công	1,52
				10

SB.34120 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x40)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (15x20x40) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	79
		Vữa	m ³	0,11
		<i>Nhân công</i>	công	1,63
				20

SB.34130 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x20x40)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (10x20x40) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	117
		Vữa	m ³	0,11
		<i>Nhân công</i>	công	1,81
				30

SB.34140 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 19cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (19x19x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	66
		Vữa	m ³	0,12
		<i>Nhân công</i>	công	1,59
				40

SB.34150 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (15x19x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	84
		Vữa	m ³	0,12
		<i>Nhân công</i>	công	1,67
				50

SB.34160 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (10x19x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	125
		Vữa	m ³	0,12
		<i>Nhân công</i>	công	1,84
				60

SB.34170 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 11,5cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (11,5x19x24) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	174
		Vữa	m ³	0,13
		<i>Nhân công</i>	công	2,0
				70

SB.34180 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 11,5cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (11,5x9x24) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	340
		Vữa	m ³	0,22
		<i>Nhân công</i>	công	2,19
				80

SB.34190 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x30)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (15x20x30) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	103
		Vữa	m ³	0,12
		<i>Nhân công</i>	công	1,79
				90

SB.34210 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (12x19x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	105
		Vữa	m ³	0,12
		<i>Nhân công</i>	công	1,80
				10

SB.34220 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (20x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	79
		Vữa	m ³	0,13
		<i>Nhân công</i>	công	1,64
				20

SB.34230 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 17cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (17x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	92
		Vữa	m ³	0,14
		<i>Nhân công</i>	công	1,76
				30

SB.34240 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (15x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	104
		Vữa	m ³	0,14
		<i>Nhân công</i>	công	1,79
				40

SB.34250 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 13cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (13x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	120
		Vữa	m ³	0,13
		<i>Nhân công</i>	công	1,82
				50

SB.34260 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (10x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	156
		Vữa	m ³	0,14
		<i>Nhân công</i>	công	1,94
				60

SB.34270 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 9cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (9x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	173
		Vữa	m ³	0,13
		<i>Nhân công</i>	công	1,99
				70

SB.34280 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (20x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	79
		Vữa	m ³	0,11
		<i>Nhân công</i>	công	1,63
				80

SB.34290 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 17cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (17x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	105
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công</i>	công	1,80
				90

SB.34310 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (15x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	118
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công</i>	công	1,82
				10

SB.34320 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 14cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (14x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	128
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công</i>	công	1,88
				20

SB.34330 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (12x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	148
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công</i>	công	1,92
				30

SB.34340 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (10x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	177
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công</i>	công	2,03
				40

SB.34350 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 8cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (8x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	222
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công</i>	công	2,07
				50

SB.34360 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x13x22)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10,5cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (10,5x13x22) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	294
		Vữa	m ³	0,17
		<i>Nhân công</i>	công	2,10
				60

SB.34370 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x6x22)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10,5cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (10,5x6x22) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	557
		Vữa	m ³	0,27
		<i>Nhân công</i>	công	2,39
				70

SB.34380 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x6x21)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (10x6x21) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	612
		Vữa	m ³	0,28
		<i>Nhân công</i>	công	2,53
				80

SB.34390 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5x6x20)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 9,5cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (9,5x6x20) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	671
		Vữa	m ³	0,28
		<i>Nhân công</i>	công	2,62
				90

SB.35100 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤33	>33
SB.351	Xây tường gạch silicat (6,5x12x25) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	432	424
		Vữa	m ³	0,27	0,28
		<i>Nhân công</i>	công	2,26	1,94
				10	20

SB.36100 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch thông gió (cm)	
				20 x 20	30 x 30
SB.361	Xây tường thông gió	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	26	12
		Vữa	m ³	0,01	0,01
		<i>Nhân công</i>	công	0,61	0,67
				10	20

SB.37110 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: 1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây thân Xiclon	Xây trong phễu, trong ống thép	Xây trong côn, cắt thép
SB.371	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch chịu lửa	kg	1071	1030	1035
		Vữa samốt	kg	107,10	128,52	160,14
		Vật liệu khác	%	1	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	10,35	14,38	16,68
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7KW	ca	0,95	1,58	1,58
		Máy trộn 150L	ca	0,08	0,08	0,08
		Tời điện 5T	ca	1,37	1,58	1,58
		Palăng xích 3T	ca	1,37	-	-
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SB.37120 XÂY ống khói, Lò nung clinke, cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói

Đơn vị tính: 1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây ống khói	Lò nung clinke	Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói
SB.371	Xây ống khói, lò nung clinke, cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch chịu lửa	kg	1040	1071	1071
		Vữa samốt	kg	107,10	59,16	55,08
		Vật liệu khác	%	5	1	2
		<i>Nhân công</i>	công	10,93	8,34	5,18
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7KW	ca	0,63	0,47	0,32
		Máy trộn 150L	ca	0,08	0,08	0,08
		Tời điện 5T	ca	1,26	-	-
		Palăng xích 3T	ca	-	0,53	-
		Máy khác	%	5	5	5
				21	22	23

SB.37130 XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG, XÂY TƯỜNG LÒ, VÒM LÒ, ĐÁY LÒ, ĐƯỜNG ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: 1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây tường lò	Xây vòm lò	Xây đáy lò	Xây đường ống khói
SB.371	Xây tường lò, vòm lò, đáy lò, đường ống khói	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch chịu lửa	kg	1071	1030	1071	1030
		Vữa samôt	kg	51,00	53,04	51,00	51,00
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	8,63	9,78	8,05	10,93
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7KW	ca	0,58	0,68	0,11	0,63
		Máy trộn 150L	ca	0,08	0,08	0,08	0,08
		Máy khác	%	5	5	5	5
				31	32	33	34

Ghi chú:

Xây gạch chịu lửa các kết cấu được định mức ứng với chiều dày mạch vữa $1,5 \div 3\text{mm}$. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa $\leq 1,5\text{mm}$ thì hao phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa $>3\text{mm}$ thì hao phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với định mức xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG**SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng dàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.41100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông lót móng	Bê tông móng chiều rộng (cm)		Bê tông nền	Bê tông bệ máy
					≤250	>250		
SB.411	Bê tông lót móng, bê tông móng, bê tông nền, bê tông bệ máy	<i>Vật liệu</i>	m ³	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05
		Vữa	%	-	1	5	1	1
		Vật liệu khác	công	1,39	1,59	1,92	1,54	2,34
		<i>Nhân công</i>						
				10	20	30	40	50

SB.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông tường		Bê tông cột	
				Chiều dày (cm)		Tiết diện (m ²)	
				≤45	>45	≤0,1	>0,1
SB.412	Bê tông tường, cột	<i>Vật liệu</i>	m ³	1,05	1,05	1,05	1,05
		Vữa	%	5	5	5	5
		Vật liệu khác	công	3,25	3,00	4,11	3,71
		<i>Nhân công</i>					
				10	20	30	40

SB.41300 BÊ TÔNG XÀ, DÀM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁI

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông xà, đầm, giảng	Bê tông sàn mái
SB.413	Bê tông xà, đầm, giảng, bê tông sàn mái	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa	m ³	1,05	1,05
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	3,00	2,41
				10	20

SB.41400 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng	Cầu thang
SB.414	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng, cầu thang	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa	m ³	1,05	1,05
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	4,05	5,7
				10	20

SB.41500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường (cm)	
				≤25	>25
SB.415	Bê tông mặt đường	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa	m ³	1,05	1,05
		Gỗ làm khe co giãn	m ³	0,014	0,015
		Nhựa đường	kg	3,57	3,93
		Vật liệu khác	%	1,5	1,5
		<i>Nhân công</i>	công	2,1	1,91
				10	20

SB.41600 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUỜNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dày ≤ 20cm
SB.416	Bê tông mái bờ kênh muờng	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa	m ³	1,05
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	2,58
				01

SB.41700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng, mố, trụ		Mũ mố, mũ trụ	
				Trên cạn	Dưới nước	Trên cạn	Dưới nước
SB.417	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa	m ³	1,05	1,05	1,05	1,05
		Vật liệu khác	%	2	2	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	2,35	2,81	2,97	3,37
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn 250 lít	ca	0,1	0,116	0,1	0,116
		Máy đầm dùi 1,5KW	ca	0,093	0,105	0,093	0,105
		Cần cẩu 16T	ca	0,047	0,063	0,047	0,063
		Xà lan 400T	ca		0,116		0,116
		Xà lan 200T	ca	-	0,116	-	0,116
		Tàu kéo 150CV	ca	-	0,042	-	0,042
		Máy khác	%	1	1	1	1
				10	20	30	40

SB.41800 PHUN GIA CỔ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 5cm		Phun gia cố xi-lô
				Phun từ dưới lên	Phun ngang	
SB.418	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,06	0,06	0,06
		Vật liệu khác	%	10	10	10
		<i>Nhân công</i>	công	0,31	0,26	0,45
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy phun bê tông	ca	0,035	0,025	0,040
		Máy trộn 100 lít	ca	0,035	0,025	0,035
		Máy nén khí 540m ³ /h	ca	0,035	0,025	0,040
				10	20	30

SB.42000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.421	Cốt thép móng	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64	1,64
		<i>Nhân công</i>	công	1,85	1,34	0,99
				11	12	13

SB.42120 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.421	Cốt thép bộ máy	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64	1,64
		<i>Nhân công</i>	công	2,13	1,62	1,22
				21	22	23

SB.42130 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.421	Cốt thép tường	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64	1,64
		<i>Nhân công</i>	công	2,34	1,80	1,37
				31	32	33

SB.42140 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.421	Cốt thép cột	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64	1,64
		<i>Nhân công</i>	công	2,44	1,61	1,32
				41	42	43

SB.42150 CỐT THÉP DÀM, GIẺANG

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.421	Cốt thép dầm, giằng	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64	1,64
		<i>Nhân công</i>	công	2,66	1,62	1,43
				51	52	53

SB.42160 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)	
				≤10	>10
SB.421	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt máng nước, tấm đan, ô văng	<i>Vật liệu</i>			
		Thép tròn	kg	103	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64
		<i>Nhân công</i>	công	3,19	2,67
				61	62

SB.42170 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)	
				≤10	>10
SB.421	Cốt thép sàn mái	<i>Vật liệu</i>			
		Thép tròn	kg	103	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64
		<i>Nhân công</i>	công	2,41	1,76
					71

SB.42180 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)	
				≤10	>10
SB.421	Cốt thép cầu thang	<i>Vật liệu</i>			
		Thép tròn	kg	103	104
		Dây thép	kg	1,64	1,64
		<i>Nhân công</i>	công	2,98	2,32
				81	82

SB.42210 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.422	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	0,95	0,80
		Que hàn	kg	-	0,66	0,71
		<i>Nhân công</i>	công	1,83	1,24	1,03
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy hàn 23KW	ca	-	0,168	0,182
		Máy cắt uốn 5kW	ca	0,042	0,034	0,017
		Cần cẩu 16T	ca	0,013	0,009	0,008
				11	12	13

SB.42220 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: 100kg

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cốt thép (mm)		
				≤10	≤18	>18
SB.422	Cốt thép móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu dưới nước	<i>Vật liệu</i>				
		Thép tròn	kg	103	104	104
		Dây thép	kg	1,64	0,95	0,80
		Que hàn	kg	-	0,66	0,71
		<i>Nhân công</i>	công	2,2	1,49	1,24
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy hàn 23KW	ca	-	0,168	0,182
		Máy cắt uốn 5kW	ca	0,042	0,034	0,017
		Cần cẩu 16T	ca	0,015	0,012	0,012
		Xà lan 200T	ca	0,008	0,008	0,008
		Tàu kéo 150CV	ca	0,003	0,03	0,003
				21	22	23

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

SB.43110 VÁN KHUÔN GIA CÔNG MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn gia cố móng dài, bề máy	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0009
		Gỗ chống	m ³	0,0046
		Đinh	kg	0,12
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,15
				10

SB.43120 VÁN KHUÔN GIA CÔNG MÓNG CỘT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn gia cố móng cột	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0021
		Gỗ chống	m ³	0,0033
		Đinh	kg	0,15
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,373
				20

SB.43130 VÁN KHUÔN GIA CỔ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀM

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn nút giao giữa cột và dầm	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,015
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,004
		Gỗ chống	m ³	0,01
		Đinh	kg	0,2
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,95
				30

SB.43140 VÁN KHUÔN GIA CỔ CỘT, MÓ, TRỤ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tròn, elíp	Vuông, chữ nhật
SB.431	Ván khuôn gia cố cột, móng, trụ	<i>Vật liệu</i>			
		Gỗ ván	m ³	0,012	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0019	0,0015
		Gỗ chống	m ³	0,0062	0,005
		Đinh	kg	0,22	0,15
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,634	0,35
				41	42

SB.43150 VÁN KHUÔN GIA CỔ XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn gia cố xà dầm, giằng	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0019
		Gỗ chống	m ³	0,0096
		Đinh	kg	0,143
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,316
				50

SB.43160 VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn gia cố tường	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0019
		Gỗ chống	m ³	0,0036
		Đinh	kg	0,1713
		Vật liệu khác	%	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,31
				60

SB.43170 VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sàn, mái	Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan
SB.431	Ván khuôn gia cố sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	<i>Vật liệu</i>			
		Gỗ ván	m ³	0,011	0,011
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0011	0,0011
		Gỗ chống	m ³	0,0067	0,0067
		Đinh	kg	0,081	0,081
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,3	0,31
				71	72

SB.43180 VÁN KHUÔN GIA CỐ CẦU THANG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.431	Ván khuôn gia cố cầu thang	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ ván	m ³	0,012
		Gỗ đà nẹp	m ³	0,0145
		Gỗ chống	m ³	0,169
		Đinh	kg	0,319
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,447
				80

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.432	Làm tường chắn đất bằng gỗ	<i>Vật liệu</i>		
		Gỗ thanh 120x120x1700mm	m ³	0,011
		Gỗ ván dày 3cm	m3	0,019
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công</i>	công	0,98
				10

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51100 GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.511	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	kg	222,81
		Thép hình	kg	811,43
		Ôxy	chai	3,3
		Khí gas	kg	6,6
		Que hàn	kg	13,69
		Đá mài	viên	2
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công</i>	công	34,8
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy khoan 4,5KW	ca	0,5
		Máy mài 2,7KW	ca	3,14
		Máy hàn 23KW	ca	3,42
		Máy hàn hơi 2000L/h	ca	0,5
				11

SB.51200 GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.512	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	kg	222,81
		Thép hình	kg	811,43
		Ôxy	chai	5,5
		Khí gas	kg	11
		Que hàn	kg	50,4
		Đá mài	viên	3
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công</i>	công	43,75
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy khoan 4,5KW	ca	0,5
		Máy mài 2,7KW	ca	3
		Máy hàn 23KW	ca	5,8
		Máy hàn hơi 2000L/h	ca	5
				11

SB.51300 HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TẠI CỘT

Đơn vị tính: 10m đường hàn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.513	Hàn gia cố bản mã tại cột	<i>Vật liệu</i>		
		Que hàn	kg	12,7
		Đá mài	viên	0,15
		Vật liệu khác	%	10
		<i>Nhân công</i>	công	3,20
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn 23KW	ca	3,6
		Máy mài 1KW	ca	2,05
		Máy khác	%	5
				11

SB.51400 GIA CÔNG DÀM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.514	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	<i>Vật liệu</i>		
		Thép hình	kg	1050
		Ôxy	chai	7,5
		Khí gas	kg	15
		Que hàn	kg	30,8
		Đá mài	viên	2,5
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công</i>	công	4,05
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy mài 2,7KW	ca	3,5
		Máy hàn 23KW	ca	5,5
		Máy hàn hơi 2000L/h	ca	0,5
				11

SB.51500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.515	Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	Vật liệu		
		Dây thép d4	kg	2,48
		Dây thép buộc	kg	0,03
		Nhân công	công	0,31
				11

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đính, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Loại kết cấu				
				Chân cột	Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	Thân cột	Dầm, xà, vì kèo	Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác
SB.521	Gia cố kết cấu thép	<i>Vật liệu</i>						
		Thép hình	kg	-	730	-	-	-
		Thép tấm	kg	1025	300	1035	-	-
		Ôxy	chai	2,85	3,10	2,75	-	-
		Khí gas	kg	7,12	7,75	5,68	-	-
		Đá mài	viên	0,26	0,35	0,30	0,38	0,40
		Que hàn	kg	16,8	22,4	18,4	21,2	15,2
		Gỗ	m3	0,015	0,045	0,025	0,035	0,03
		Thép dàn giáo	kg	-	7,5	6,5	8,5	5,5
		Vật liệu khác	%	3	3	3	3	3
		<i>Nhân công</i>	công	28,7	34,25	31,5	32,25	30,25
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy mài 2,7KW	ca	0,57	0,77	0,66	0,84	0,88
		Máy hàn 23KW	ca	4,67	6,22	5,11	5,88	4,22
		Kích 100T	ca	2,15	2,35	3,00	3,35	2,45
		Máy khác	%	10	10	10	10	10
				11	12	13	14	15

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chõng nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.531	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	<i>Vật liệu</i>		
		Bu lông M20x80	cái	12
		Que hàn	kg	5,14
		Dây thép	kg	0,24
		Gỗ kê, sàn công tác	m3	0,03
		Đá mài	viên	5
		Vật liệu khác	%	10
		<i>Nhân công</i>	công	17,67
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn 23KW	ca	1,26
		Máy mài 2,7KW	ca	5
		Máy khác	%	5
				11

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ỐP, LÁT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀIĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày trát (cm)		
				1,0	1,5	2,0
SB.611	Trát tường ngoài	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,012	0,017	0,023
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,25	0,30	0,37
				10	20	30

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày trát (cm)		
				1,0	1,5	2,0
SB.612	Trát tường trong	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,012	0,017	0,023
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,18	0,23	0,25
				10	20	30

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANGĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày trát (cm)		
				1,0	1,5	2,0
SB.613	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,013	0,018	0,026
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,57	0,60	0,66
				10	20	30

SB.61400 TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xà dầm	Trần
SB.614	Trát xà dầm, trần	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa	m ³	0,018	0,018
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,40	0,58
				10	20

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì định mức vật liệu, nhân công được nhân lần lượt với hệ số $k_{vl}=1,25$ và $k_{nc}=1,10$

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phào đơn	Phào kép	Trát gờ chỉ
SB.615	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,011	0,013	0,0026
		Vật liệu khác	%	1,5	9,5	9,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,23	0,29	0,14
				10	20	30

SB.61600 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.616	Trát sênô, mái hắt, lam ngang	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa	m ³	0,012
		Vật liệu khác	%	1,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,28
				10

SB.61700 TRÁT VỖY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.617	Trát vữa tường chống vang	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa	m ³	0,042
		Vật liệu khác	%	1,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,35
				10

SB.61800 PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu	Trát vữa xi măng cát vàng		
					Tường, cột	Dầm, trần	Kết cấu khác
SB.618	Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông, trát vữa xi măng cát vàng vào kết cấu bê tông	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa	m ³	0,025	0,025	0,025	0,025
		Phụ gia Sika	kg	0,625	-	-	-
		Vật liệu khác	%	2,5	3	3	3
		<i>Nhân công</i>	công	0,035	0,31	0,34	0,32
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy nén khí 120m ³ /h	ca	0,065	-	-	-
		Máy phun vữa 9m ³ /h	ca	0,065	-	-	-
				10	20	30	40

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong định mức của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				0,5	0,7	1
SB.621	Trát tường ngoài	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông nhẹ	m ³	0,006	0,008	0,011
		Vật liệu khác	%	0,3	0,3	0,3
		<i>Nhân công</i>	công	0,20	0,23	0,28
				11	12	13

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				0,5	0,7	1
SB.621	Trát tường trong	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa bê tông nhẹ	m ³	0,006	0,008	0,011
		Vật liệu khác	%	0,3	0,3	0,3
		<i>Nhân công</i>	công	0,14	0,17	0,20
				14	15	16

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				1,0	1,5	2,0
SB.621	Trát tường ngoài	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,012	0,017	0,023
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,25	0,30	0,37
				21	22	23

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				1,0	1,5	2,0
SB.621	Trát tường trong	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa	m ³	0,012	0,017	0,023
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,18	0,23	0,25
				24	25	26

SB.62200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát tay vịn cầu thang dày 2,5cm	Trát thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng	
					Dày 1 cm	Dày 1,5cm
SB.622	Trát granitô tay vịn cầu thang	<i>Vật liệu</i> Vữa Đá trắng nhỏ Bột đá	m ³ kg kg	0,016 19,52 12,34	0,016 14,39 7,19	0,016 16,95 9,76
SB.623	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng	Xi măng trắng Bột màu <i>Nhân công</i>	kg kg công	8,59 0,113 3,37	7,76 0,108 1,25	8,18 0,113 1,31
				10	10	20

SB.62400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trát tường	Trát trụ, cột
SB.624	Trát granitô tường, trụ, cột	<i>Vật liệu</i> Vữa xi măng Đá trắng nhỏ Bột đá Xi măng trắng Bột màu <i>Nhân công</i>	m ³ kg kg kg kg kg công	0,016 16,95 9,76 8,18 0,113 0,85	0,016 16,95 9,76 8,18 0,113 2,04
				10	20

SB.62500 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Trụ, cột	Thành ô văng, sênô, lan can diềm chắn nắng
SB.625	Trát đá rửa	<i>Vật liệu</i>				
		Vữa xi măng	m ³	0,016	0,016	0,026
		Đá trắng nhỏ	kg	15,40	15,40	16,65
		Bột đá	kg	8,98	8,98	9,08
		Xi măng trắng	kg	8,67	8,67	8,87
		Bột màu	kg	0,05	0,05	0,075
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	-
		<i>Nhân công</i>	công	0,55	0,95	1,3
				10	20	30

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				2,0	3,0
SB.631	Láng nền sàn không đánh màu	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa	m ³	0,026	0,036
		<i>Nhân công</i>	công	0,08	0,13
				10	20

SB.63200 LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				2,0	3,0
SB.632	Láng nền sàn có đánh màu	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa	m ³	0,026	0,036
		Xi măng PCB30	kg	0,307	0,307
		<i>Nhân công</i>	công	0,11	0,15
				10	20

SB.63300 LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RẦNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm	Bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm	Máng cáp, mương rãnh dày 1cm	Hè dày 3cm
SB.633	Láng sênô, mái hắt, máng nước, bể nước, giếng nước, giếng cáp, máng cáp, mương rãnh, hè đường	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa	m ³	0,013	0,026	0,013	0,036
		Xi măng PCB30	kg	-	0,309	-	0,307
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,14	0,17	0,14	0,16
				10	20	30	40

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤0,05	≤0,06	≤0,09	≤0,16
SB.641	Ốp tường, trụ, cột	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,030	1,030	1,030	1,030
		Vữa lót	m ³	0,013	0,013	0,013	0,013
		Xi măng	kg	0,663	0,714	0,765	0,816
		Xi măng trắng	kg	0,173	0,163	0,153	0,143
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,55	0,48	0,45	0,40
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7kW	ca	0,21	0,21	0,21	0,21
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤0,25	≤0,36	≤0,40	≤0,54
SB.641	Ốp tường, trụ, cột	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,030	1,030	1,030	1,030
		Vữa lót	m ³	0,013	0,013	0,013	0,013
		Xi măng	kg	0,867	0,918	1,020	1,173
		Xi măng trắng	kg	0,122	0,122	0,122	0,133
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,39	0,37	0,36	0,33
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7kW	ca	0,21	0,21	0,21	0,21
				50	60	70	80

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤0,036	≤0,048	≤0,06	≤0,023
SB.642	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,03	1,03	1,03	1,03
		Xi măng	kg	2,55	2,55	2,55	2,55
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,52	0,46	0,44	0,55
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,11	0,11	0,11	0,11
				10	20	30	40

(tiếp theo)

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)		
				≤0,045	≤0,08	≤0,075
SB.642	Ốp chân tường, viền tường, trụ, cột	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	m ²	1,03	1,03	1,03
		Xi măng	kg	2,55	2,55	2,55
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,48	0,41	0,43
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,11	0,11	0,11
				50	60	70

SB.64300 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯỜNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện đá (m2)		
				≤ 0,16	≤ 0,25	< 0,50
SB.643	Ốp đá cẩm thạch, đá hoa cương vào tường	<i>Vật liệu</i>				
		Đá	m ²	1,025	1,025	1,025
		Vữa	m ³	0,036	0,036	0,036
		Xi măng trắng	kg	0,357	0,357	0,357
		Móc sắt	cái	25	17	9
		Vật liệu khác	%	2,5	2,5	2,5
		<i>Nhân công</i>	công	1,20	1,13	1,05
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,26	0,26	0,26
		Máy khác	%	10	5	5
				10	20	30

SB.65000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6x10,5x22cm

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.651	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22 cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	40
		Vữa lót và gắn mạch	m ³	0,026
		Vữa miết mạch	m ³	0,0026
		<i>Nhân công</i>	công	0,196
				10

SB.65200 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5x10x20cm

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.652	Lát gạch đất sét nung 5x10x20 cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	46
		Vữa gắn mạch	m ³	0,026
		Vữa miết mạch	m ³	0,0028
		<i>Nhân công</i>	công	0,23
				10

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)			
				≤0,023	≤0,04	≤0,06	≤0,09
SB.653	Lát nền, sàn	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch	m ²	1,030	1,030	1,030	1,030
		Vữa lót	m ³	0,026	0,026	0,026	0,026
		Xi măng	kg	0,867	0,867	0,867	0,816
		Xi măng trắng	kg	0,245	0,204	0,184	0,163
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,21	0,21	0,20	0,20
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,032	0,032	0,032	0,032
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện gạch (m ²)				
				≤0,16	≤0,25	≤0,27	≤0,36	≤0,54
SB.653	Lát nền, sàn	<i>Vật liệu</i>						
		Gạch	m ²	1,030	1,030	1,030	1,030	1,030
		Vữa lót	m ³	0,026	0,026	0,026	0,026	0,026
		Xi măng	kg	0,816	0,765	0,714	0,663	0,612
		Xi măng trắng	kg	0,122	0,102	0,102	0,102	0,102
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,17	0,17	0,17	0,16	0,14
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,037	0,042	0,042	0,042	0,042
				50	60	70	80	90

SB.65400 LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch xi măng	Gạch lá dừa	Gạch xi măng tự chèn chiều dày (cm)	
						3,5	5,5
SB.654	Lát gạch xi măng, gạch lá dừa	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch xi măng	m ²	1,030	-	-	-
		Gạch lá dừa	m ²	-	1,030	-	-
		Gạch tự chèn	m ²	-	-	1,02	1,02
SB.655	Lát gạch xi măng tự chèn	Vữa lót	m ³	0,026	0,026	-	-
		Vữa miết mạch	m ³	-	0,003	-	-
		Xi măng	kg	0,082	-	-	-
		<i>Nhân công</i>	công	0,17	0,18	0,14	0,15
				10	20	10	20

SB.65600 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện đá (m2)		
				≤ 0,16	≤ 0,25	< 0,50
SB.656	Lát đá cẩm thạch, hoa cương	<i>Vật liệu</i>				
		Đá	m ²	1,03	1,03	1,03
		Vữa	m ³	0,026	0,026	0,026
		Xi măng trắng	kg	0,51	0,357	0,255
		<i>Nhân công</i>	công	0,40	0,35	0,30
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,16	0,16	0,16
				10	20	30

SB.65700 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước gạch (cm)		
				Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5
SB.657	Lát gạch chống nóng	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	40	29	21
		Vữa miết mạch	m ³	0,0077	0,0051	0,0056
		Vữa lót	m ³	0,0260	0,0260	0,0257
		Vật liệu khác	%	1,0	1,0	1,0
		<i>Nhân công</i>	công	0,23	0,21	0,20
				10	20	30

SB.65800 LÁT GẠCH VỈ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.658	Lát gạch vỉ	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	m ²	1,025
		Vữa lót	m ³	0,0158
		Xi măng PCB30	kg	0,859
		Xi măng trắng	kg	2,02
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,23
				10

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo định mức riêng

SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

Ghi chú:

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sấp nóc trên mái bằng gạch, ngói được định mức riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính lượng hao phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và mức hao phí nhân công được nhân với hệ số $K = 0,9$
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI

Đơn vị tính: $1m^2$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ngói 22v/m ²		Ngói 13v/m ²	
				Đóng li tô	Lợp mái	Đóng li tô	Lợp mái
SB.711	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói	<i>Vật liệu</i>					
		Li tô 3x3cm	m	4,73	-	3,36	-
		Ngói	viên	-	22	-	14
		Đỉnh 6cm	kg	0,053	-	0,0302	-
		Dây thép	kg	-	0,0255	-	0,0255
		<i>Nhân công</i>	công	0,14	0,15	0,12	0,13
				11	12	21	22

SB.71200 LỘP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tấm lợp		
				Fibrô xi măng	Tấm tôn	Tấm nhựa
SB.712	Lợp thay thế mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa	<i>Vật liệu</i>				
		Fibrô xi măng	m ²	1,60	-	-
		Tôn múi	m ²	-	1,40	-
		Tấm nhựa	m ²	-	-	1,40
		Fibrô úp nóc	m	0,08	-	-
		Tôn úp nóc	m	-	0,08	0,08
		Đinh	kg	0,018	-	-
		Móc sắt đệm	cái	2,20	3,2	3,0
		<i>Nhân công</i>	công	0,11	0,10	0,08
				11	12	13

SB.72000 LÀM TRẦN

SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trần gỗ dán, ván ép
SB.721	Làm trần gỗ dán	Gỗ dán, ván ép	m ²	1,15
		Gỗ nẹp	m	4,0
		Đinh các loại	kg	0,07
		Nhân công	công	0,023
				11

SB.72000 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thi công trần phẳng	Thi công trần giạt cấp
SB.722	Thi công trần phẳng bằng	<i>Vật liệu</i>			
	tấm thạch cao	Thép mạ kẽm U25	m	1,115	1,197
		Thép mạ kẽm C14	m	2,364	2,624
		Thép mạ kẽm V20x22	m	0,371	0,446
SB.723	Thi công trần giạt cấp bằng	Tấm thạch cao 9mm	m ²	1,07	1,07
	tấm thạch cao	Tiren + Ecu 6	bộ	1,09	1,19
		Vật liệu khác	%	2,5	2,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,41	0,48
				11	11

SB.72400 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: 1 m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trần bằng tấm nhựa
SB.724	Thi công trần bằng tấm nhựa	<i>Vật liệu</i>		
		Tấm nhựa+khung xương	m ²	1,071
		Vật liệu khác	%	3,0
		<i>Nhân công</i>	công	0,15
				10

- SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ
 SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP
 SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT
 SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vách ngăn ván ép	Gỗ ván ghép khít		Gỗ ván chồng mí	
					Chiều dày gỗ (cm)			
					1,5	2,0	1,5	2,0
SB.731	Làm vách ngăn bằng ván ép	<i>Vật liệu</i>	m ³	0,002	0,017	0,023	0,020	0,026
SB.732	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	Gỗ xẻ						
	Ván ép							
SB.733	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí	Đinh các loại	m ²	1,122	-	-	-	-
		<i>Nhân công</i>	kg	0,153	0,153	0,153	0,153	0,153
			công	0,35	0,44	0,44	0,67	0,67
				11	11	12	11	12

SB.73400 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chân tường		Tay vịn cầu thang	
				Kích thước (cm)			
				2x10	2x20	8x10	8x14
SB.734	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	Vật liệu	m³	0,002	0,005	0,009	0,013
SB.735	Gỗ xẻ						
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công	công	0,16	0,20	0,46	0,56
				11	12	11	12

SB.73600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.73700 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	Khung gỗ dầm sàn, dầm trần
SB.736	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn.	<i>Vật liệu</i>			
		Gỗ xẻ	m ³	1,142	1,142
		Đinh các loại	kg	3,06	3,06
SB.737	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn, dầm trần	<i>Nhân công</i>	công	6,9	8,63
				11	11

SB.73800 LÀM MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ván dày 2cm	Ván dày 3cm
SB.738	Làm mặt sàn gỗ	<i>Vật liệu</i>			
		Gỗ xẻ	m ³	0,023	0,036
		Đinh các loại	kg	0,153	0,153
		<i>Nhân công</i>	công	0,87	0,87
				11	12

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì hao phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m²

SB.74000 LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC

SB.74100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3x1cm

SB.74200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đóng mắt cáo		Đóng diềm mái	
				Kích thước lỗ (cm)		Chiều dày (cm)	
				5x5	10x10	2	3
SB.741	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ.	<i>Vật liệu</i>					
		Gỗ xẻ	m ³	0,01	0,007	0,023	0,036
		Đinh các loại	kg	0,204	0,204	0,102	0,102
SB.742	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ	<i>Nhân công</i>	công	0,97	0,85	0,35	0,38
				11	12	11	12

SB.74300 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẦM

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.743	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	<i>Vật liệu</i>		
		Foocmica	m ²	1,122
		Keo dán	kg	0,153
		Vật liệu khác	%	3,0
		<i>Nhân công</i>	công	0,12
				11

SB.74400 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG $\leq 3\text{cm}$

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.744	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	<i>Vật liệu</i>		
		Foocmica	m ²	0,034
		Keo dán	kg	0,005
		Vật liệu khác	%	3,0
		<i>Nhân công</i>	công	0,06
				11

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 nước trắng 2 nước màu	3 nước trắng
SB.811	Quét vôi các kết cấu	<i>Vật liệu</i>			
		Bột màu	kg	0,02	-
		Vôi cục	kg	0,306	0,322
		Phèn chua	kg	0,006	0,006
		Vật liệu khác	%	5	5
		<i>Nhân công</i>	công	0,04	0,04
				11	12

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MẮNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.812	Quét nước xi măng	<i>Vật liệu</i>		
		Xi măng PCB30	kg	1,153
		Vật liệu khác	%	2,0
		<i>Nhân công</i>	công	0,035
				11

SB.81300 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.813	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	<i>Vật liệu</i>		
		Dung dịch chống thấm	kg	2,25
		Vật liệu khác	%	2
		<i>Nhân công</i>	công	0,035
				11

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 lớp bả	
				Vào tường	Vào cột, dầm, trần
SB.814	Bả bằng bột bả vào các kết cấu	<i>Vật liệu</i>			
		Bột bả	kg	0,671	0,671
		Giấy ráp	m ²	0,02	0,02
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,104	0,127
				11	12

SB.81510 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 lớp giấy 1 lớp nhựa	2 lớp giấy 2 lớp nhựa	2 lớp giấy 3 lớp nhựa	3 lớp giấy 4 lớp nhựa
SB.815	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu	<i>Vật liệu</i>					
		Nhựa bi tum số 4	kg	1,607	3,213	4,82	6,426
		Giấy dầu	m ²	1,273	2,546	2,546	3,819
		Bột đá	kg	0,923	1,845	2,768	3,69
		Củ đùn	kg	1,53	3,06	4,59	6,12
		<i>Nhân công</i>	công	0,322	0,46	0,541	0,587
				11	12	13	14

SB.81520 QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	2 lớp bao tải 3 lớp nhựa
SB.815	Quét nhựa bi tum và dán bao tải	<i>Vật liệu</i>			
		Nhựa bi tum số 4	kg	3,213	4,82
		Bao tải	m ²	1,224	2,448
		Bột đá	kg	1,846	2,769
		Củ đùn	kg	3,06	4,08
		<i>Nhân công</i>	công	0,575	0,874
				21	22

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn kết cấu gỗ	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.821	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại	<i>Vật liệu</i>			
		Sơn lót	kg	0,11	0,11
		Sơn phủ	kg	0,075	0,148
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,058	0,078
				10	20

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn sắt thép	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.822	Sơn sắt thép bằng sơn các loại	<i>Vật liệu</i>			
		Sơn lót	kg	0,115	0,115
		Sơn phủ	kg	0,111	0,214
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,082	0,108
				10	20

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.823	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại	<i>Vật liệu</i>			
		Sơn lót	kg	0,159	0,159
		Sơn phủ	kg	0,164	0,328
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,058	0,082
				10	20

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.824	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	<i>Vật liệu</i>		
		Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	0,018
		Sơn cách nhiệt	kg	0,034
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công</i>	công	0,092
				11

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ	1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.825	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả	<i>Vật liệu</i>					
		Sơn lót nội thất	lít	0,124	0,124	-	-
		Sơn lót ngoại thất	lít	-	-	0,121	0,121
		Sơn phủ nội thất	lít	0,106	0,206	-	-
		Sơn phủ ngoại thất	lít	-	-	0,10	0,193
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,048	0,069	0,053	0,076
				11	12	13	14

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ	1 nước lót, 1 nước phủ	1 nước lót, 2 nước phủ
SB.825	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả	<i>Vật liệu</i>					
		Sơn lót nội thất	lít	0,158	0,158	-	-
		Sơn lót ngoại thất	lít	-	-	0,153	0,153
		Sơn phủ nội thất	lít	0,130	0,252	-	-
		Sơn phủ ngoại thất	lít	-	-	0,121	0,242
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,053	0,076	0,059	0,084
				21	22	23	24

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÁ BÀ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn vào tường	Sơn vào cột, dầm, trần
SB.826	Sơn silicat vào các kết cấu đá bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)	<i>Vật liệu</i>			
		Sơn	kg	0,37	0,37
		Vật liệu khác	%	1,0	1,0
		<i>Nhân công</i>	công	0,08	0,10
				11	12

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: 1m²

Đơn vị tính: Tấn								
Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn vào cột, bản mã cột	Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	Sơn vì kèo	Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	Sơn kết cấu thép khác
SB.826	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép	<i>Vật liệu</i>						
		Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05
		Vật liệu khác	%	1,5	2,5	2,5	1,5	2,0
		<i>Nhân công</i>	công	0,24	0,27	0,29	0,26	0,25
				21	22	23	24	25

SB.82630 SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vỏ bao che thiết bị		Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị		Sơn thiết bị khác
				Trong nhà	Ngoài nhà	Trong nhà	Ngoài nhà	
SB.826	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị	<i>Vật liệu</i>						
		Sơn chống rỉ mau khô	kg	0,142	0,170	0,152	0,180	0,170
		Sơn màu 2 nước	kg	0,256	0,306	0,273	0,324	0,306
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
		<i>Nhân công</i>	công	0,28	0,30	0,29	0,313	0,285
				31	32	33	34	35

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha cồn, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON

SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vecni Tampon		Vecni cobalt	
				Gỗ dạng tấm	Gỗ dạng thanh	Gỗ dạng tấm	Gỗ dạng thanh
SB.831	Đánh vecni tampon	<i>Vật liệu</i>					
		Phần talic	kg	0,022	0,022	0,0022	0,0022
		Bột màu	kg	0,01	0,01	0,01	0,01
		Giấy nháp thô	m2	0,02	0,02	0,02	0,02
		Giấy nháp mịn	m2	0,02	0,02	0,02	0,02
SB.832	Đánh vecni cobalt	Dầu bóng	kg	-	-	0,17	0,17
		Vecni	kg	0,044	0,044	-	-
		Cồn 90 ⁰	lít	0,28	0,28	-	-
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,48	0,59	0,41	0,53
				11	12	11	12

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày kính ≤7mm		
				Gắn bằng matít		Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ
				Cửa, vách dạng thường	Cửa, vách dạng phức tạp	
SB.841	Cắt và lắp kính	<i>Vật liệu</i>				
		Kính	m2	1,13	1,13	1,13
		Matít	kg	0,4	0,4	-
		Đinh	kg	-	-	0,021
		Nẹp gỗ	m	-	-	3,6
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,25	0,32	0,22
				11	12	21

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỬA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chốt ngang, dọc (1chốt)	Crêmon (1bộ)		Bộ ke (1bộ 4 cái)	
					Cửa sổ	Cửa đi	Cửa Sổ	Cửa đi
SB.842	Lắp các loại phụ kiện của cửa	<i>Nhân công</i>	công	0,03	0,06	0,07	0,16	0,17
				11	21	22	31	32

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lắp ổ khoá chìm 2 tay nắm	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	Lắp móc gió
SB.842	Lắp các loại phụ kiện của cửa	<i>Nhân công</i>	công	0,33	0,15	0,01
				41	51	61

Ghi chú: Hao phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SB.851	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	<i>Vật liệu</i>		
		Bông khoáng dày 40 mm	m ³	0,041
		Giấy dầu	m ²	1,173
		Băng vải thủy tinh	cuộn	1,04
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,35
				11

SE.85120 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ dày lớp bông thủy tinh (mm)	
				25	50
SB.851	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	<i>Vật liệu</i>			
		Bông thủy tinh	m ³	0,027	0,054
		Đinh ghim	cái	22	22
		Keo dán	kg	0,037	0,037
		Băng dính giấy bạc	cuộn	0,128	0,134
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	0,52	0,71
				21	22

SB.85200 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: 10m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
SB.852	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	<i>Vật liệu</i>				
		Bông khoáng	m ³	0,043	0,047	0,052
		Lưới thép d=10x10	m ²	2,490	2,650	2,810
		Dây thép d=1mm	kg	0,145	0,151	0,157
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	0,82	0,92	0,98
				11	12	13

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
SB.852	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,059	0,066	0,077	0,095	0,105
		Lưới thép d=10x10	m ²	3,035	3,291	3,611	4,251	4,572
		Dây thép d=1mm	kg	0,166	0,176	0,189	0,214	0,226
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	1,05	1,15	1,22	1,36	1,44
				14	15	16	17	18

(tiếp theo)

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
SB.852	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,124	0,148	0,172	0,220	0,268
		Lưới thép d=10x10	m ²	5,212	6,013	6,814	8,415	10,016
		Dây thép d=1mm	kg	0,251	0,283	0,314	0,377	0,440
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	1,55	1,67	1,71	1,81	1,85
				19	20	21	22	23

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
SB.852	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,316	0,364	0,412	0,460	0,509
		Lưới thép d=10x10	m ²	11,618	13,219	14,821	16,422	18,023
		Dây thép d=1mm	kg	0,503	0,566	0,628	0,692	0,754
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	1,96	2,03	2,15	2,36	2,46
				24	25	26	27	28

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
SB.852	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,605	0,701	0,797	0,893	0,989
		Lưới thép d=10x10	m ²	21,226	24,429	27,632	30,835	34,037
		Dây thép d=1mm	kg	0,880	1,006	1,131	1,257	1,383
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	2,91	3,16	3,28	3,46	3,94
				29	30	31	32	33

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: 10m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
SB.853	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	<i>Vật liệu</i>				
		Bông khoáng	m ³	0,056	0,062	0,067
		Lưới thép d=10x10	m ²	2,810	2,970	3,130
		Dây thép d=1mm	kg	0,157	0,163	0,169
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	0,98	1,10	1,17
				11	12	13

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
SB.853	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,075	0,085	0,096	0,119	0,131
		Lưới thép d=10x10	m ²	3,355	3,611	3,931	4,572	4,892
		Dây thép d=1mm	kg	0,179	0,189	0,201	0,226	0,239
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	1,26	1,38	1,46	1,63	1,73
				14	15	16	17	18

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
SB.853	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,154	0,183	0,211	0,269	0,327
		Lưới thép d=10x10	m ²	5,532	6,333	7,134	8,735	10,337
		Dây thép d=1mm	kg	0,264	0,296	0,326	0,390	0,453
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	1,86	2,01	2,05	2,17	2,28
				19	20	21	22	23

(tiếp theo)

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
SB.853	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,385	0,443	0,500	0,558	0,615
		Lưới thép d=10x10	m ²	11,938	13,539	15,141	16,742	18,344
		Dây thép d=1mm	kg	0,515	0,578	0,642	0,704	0,767
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	2,35	2,44	2,58	2,84	2,96
				24	25	26	27	28

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
SB.853	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,730	0,846	0,961	1,076	1,191
		Lưới thép d=10x10	m ²	21,546	24,749	27,952	31,155	34,358
		Dây thép d=1mm	kg	0,893	1,018	1,144	1,270	1,395
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	3,5	3,7	3,9	4,09	5,4
				29	30	31	32	33

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: 10m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
SB.854	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	<i>Vật liệu</i>				
		Bông khoáng	m ³	0,129	0,139	0,148
		Lưới thép d=10x10	m ²	4,091	4,251	4,412
		Dây thép d=1mm	kg	0,207	0,214	0,220
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	1,15	1,29	1,36
				11	12	13

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
SB.854	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,161	0,177	0,196	0,235	0,254
		Lưới thép d=10x10	m ²	4,636	4,892	5,212	5,853	6,173
		Dây thép d=1mm	kg	0,228	0,239	0,251	0,276	0,289
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	1,47	1,61	1,73	1,86	2,01
				14	15	16	17	18

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
SB.854	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,293	0,341	0,389	0,485	0,580
		Lưới thép d=10x10	m ²	6,814	7,614	8,415	10,016	11,618
		Dây thép d=1mm	kg	0,314	0,346	0,377	0,440	0,503
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	2,16	2,34	2,40	2,54	2,66
				19	20	21	22	23

(tiếp theo)

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
SB.854	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,676	0,773	0,869	0,965	1,061
		Lưới thép d=10x10	m ²	13,219	14,821	16,422	18,023	19,625
		Dây thép d=1mm	kg	0,566	0,628	0,692	0,754	0,817
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	2,74	2,84	3,02	3,31	3,45
				24	25	26	27	28

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
SB.854	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	1,254	1,445	1,637	1,830	2,022
		Lưới thép d=10x10	m ²	22,828	26,030	29,233	32,436	35,639
		Dây thép d=1mm	kg	0,942	1,069	1,194	1,320	1,445
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	4,07	4,42	4,59	5,48	6,32
				29	30	31	32	33

SB.85500 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: 10m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
SB.855	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	<i>Vật liệu</i>				
		Bông khoáng	m ³	0,446	0,465	0,485
		Lưới thép d=10x10	m ²	7,294	7,454	7,614
		Dây thép d=1mm	kg	0,334	0,340	0,346
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	1,39	1,56	1,66
				11	12	13

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
SB.855	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,511	0,543	0,580	0,658	0,696
		Lưới thép d=10x10	m ²	7,839	8,095	8,415	9,056	9,376
		Dây thép d=1mm	kg	0,355	0,364	0,377	0,402	0,415
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	1,78	1,96	2,07	2,31	2,44
				14	15	16	17	18

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
SB.855	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,773	0,869	0,965	1,157	1,349
		Lưới thép d=10x10	m ²	10,016	10,817	11,618	13,219	14,821
		Dây thép d=1mm	kg	0,440	0,471	0,503	0,566	0,628
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	2,63	2,85	2,91	3,08	3,23
				19	20	21	22	23

(tiếp theo)

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
SB.855	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	1,541	1,734	1,926	2,118	2,310
		Lưới thép d=10x10	m ²	16,422	18,023	19,625	21,226	22,828
		Dây thép d=1mm	kg	0,692	0,754	0,817	0,880	0,942
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	3,34	3,45	3,66	4,02	4,19
				24	25	26	27	28

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
SB.855	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	2,695	3,078	3,463	3,847	4,232
		Lưới thép d=10x10	m ²	26,030	29,188	32,436	35,639	38,842
		Dây thép d=1mm	kg	1,069	1,194	1,320	1,445	1,572
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	4,95	5,37	5,58	6,65	7,67
				29	30	31	32	33

SB.85600 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Đơn vị tính: 10m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)			
				6,4	9,5	12,7	15,9
SB.856	Thay thể lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	<i>Vật liệu</i>					
		Ống cách nhiệt xốp	m	10,251	10,251	10,251	10,251
		Băng cuộn bảo ôn	cuộn	0,820	1,217	1,627	2,037
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công</i>	công	0,5	0,5	0,6	0,6
				11	12	13	14

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				19,1	22,2	25,4	28,6	31,8
SB.856	Thay thể lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	<i>Vật liệu</i>						
		Ống cách nhiệt xốp	m	10,251	10,251	10,251	10,251	10,251
		Băng cuộn bảo ôn	cuộn	2,447	2,844	3,254	3,664	4,074
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	0,64	0,67	0,72	0,74	0,75
				15	16	17	18	19

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				34,9	38,1	41,3	54	66,7
SB.856	Thay thể lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	<i>Vật liệu</i>						
		Ống cách nhiệt xốp	m	10,251	10,251	10,251	10,251	10,251
		Băng cuộn bảo ôn	cuộn	4,471	4,881	5,291	6,918	8,546
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công</i>	công	0,76	0,79	0,80	0,88	0,94
				20	21	22	23	24

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHÉ THẢI*Hướng dẫn áp dụng:*

- Trong định mức các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung định mức vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng định mức.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong định mức đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức hao phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng định mức để tính toán bổ sung định mức hao phí.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các hao phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Định mức dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHÉ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Nhân công

Đơn vị tính: công

Mã hiệu	Loại vật liệu, phế thải	Đơn vị	Bốc xếp	Vận chuyển bằng thủ công - Cự ly vận chuyển	
				10m khởi điểm	10m tiếp theo
SB.911	Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³	0,161	0,086	0,009
SB.912	Đất các loại	m ³	0,196	0,101	0,012
SB.913	Sỏi, đá dăm các loại	m ³	0,276	0,086	0,010
SB.914	Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m ³	0,380	0,101	0,012
SB.915	Vận chuyển phế thải các loại	m ³	0,270	0,170	0,018
			11	21	22

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Nhân công

Đơn vị tính: công

Mã hiệu	Loại vật liệu, phế thải	Đơn vị	Bốc xếp	Vận chuyển bằng thủ công - Cụ ly vận chuyển	
				10m khởi điểm	10m tiếp theo
SB.921	Xi măng bao	tấn	0,299	0,086	0,009
SB.922	Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v	0,748	0,086	0,009
SB.923	Gạch ốp, lát các loại	100m ²	0,449	0,044	0,005
SB.924	Đá ốp lát các loại	100m ²	0,482	0,044	0,005
SB.925	Sắt thép các loại	tấn	0,633	0,093	0,010
SB.926	Gỗ các loại	m ³	0,265	0,058	0,007
SB.927	Tre, cây chống	100cây	1,403	0,072	0,008
SB.928	Ngói các loại	1000v	0,874	0,104	0,012
SB.931	Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn	0,305	0,136	0,017
SB.932	Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 100kg	tấn	0,340	0,143	0,018
SB.933	Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 200kg	tấn	0,377	0,150	0,019
			11	21	22

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: định mức trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm định mức nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với định mức của tầng liền kề.

- Định mức vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì định mức điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lổm chổm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Đơn vị	Số lượng
SB.941	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô 0,5 tấn	ca	0,116
SB.942	- nt - ô tô 2,5 tấn	ca	0,034
SB.943	- nt - ô tô 5 tấn	ca	0,020
SB.944	- nt - ô tô 7 tấn	ca	0,015
SB.945	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô 0,5 tấn	ca	0,070
SB.946	- nt - ô tô 2,5 tấn	ca	0,020
SB.947	- nt - ô tô 5 tấn	ca	0,010
SB.948	- nt - ô tô 7 tấn	ca	0,006
			11

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc :

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤10	>10
SE.111	Đào bỏ mặt đường nhựa	<i>Nhân công</i>	công	0,10	0,22
				11	12

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc :

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày lớp cắt (cm)		
				≤5	≤6	≤7
SE.112	Cắt mặt đường bê tông asphalt	<i>Vật liệu</i>				
		Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	0,25	0,30	0,35
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	1,76	2,00	2,30
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,25	0,29
				11	12	13

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DẪM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẠT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thủ công kết hợp cơ giới			
				Chiều dày mặt đường đã lèn ép (cm)			
				10	12	14	15
SE.113	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới	<i>Vật liệu</i>					
		Đá 4 x 6	m ³	1,38	1,654	1,93	2,07
		Đá 2 x 4	m ³	0,035	0,046	0,053	0,056
		Đá 1 x 2	m ³	0,035	0,046	0,053	0,056
		Đá mặt	m ³	0,202	0,202	0,202	0,202
		<i>Nhân công</i>	công	2,50	2,56	2,65	2,71
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu 10T	ca	0,146	0,165	0,198	0,206
		Ô tô 5T	ca	0,008	0,008	0,008	0,008
		Máy khác	%	5	5	5	5
				11	12	13	14

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lên ép (cm)			
				4	5	6	7
SE.113	Vá mặt đường bê tông nhựa bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn	<i>Vật liệu</i>					
		Bê tông nhựa nóng	tấn	1,070	1,258	1,49	1,766
		Nhựa đường	kg	9,45	9,63	9,81	9,99
		Lưới cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05
		<i>Nhân công</i>					
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu bánh thép 10T	ca	0,018	0,02	0,026	0,028
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa	ca	0,024	0,024	0,026	0,026
		Máy khác	%	2	2	2	2
				21	22	23	24

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép (cm)			
				4	5	6	7
SE.113	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội	<i>Vật liệu</i>					
		Bê tông nhựa nguội	tấn	0,976	1,146	1,36	1,612
		Nhựa đường	kg	9,45	9,63	9,81	9,99
		Lưới cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05
		<i>Nhân công</i>					
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu bánh thép 10T	ca	0,02	0,02	0,024	0,024
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa	ca	0,024	0,024	0,026	0,026
		Máy khác	%	2	2	2	2
				31	32	33	34

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lên ép (cm)			
				4	5	6	7
SE.113	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu	<i>Vật liệu</i>					
		Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	1,148	1,35	1,6	1,898
		Nhựa đường	kg	8,926	9,096	9,266	9,435
		Cát vàng	kg	78,534	78,534	78,534	78,534
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05
		<i>Nhân công</i>					
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu bánh thép 10T	ca	0,004	0,004	0,006	0,008
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa	ca	0,023	0,023	0,024	0,024
		Máy khác	%	2	2	2	2
				41	42	43	44

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lên ép (cm)			
				4	5	6	7
SE.113	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa	<i>Vật liệu</i>					
		Đá 1x2	m3	0,614	0,736	0,878	1,044
		Đá 0,5x1 (hoặc cát sạn)	m3	0,094	0,094	0,094	0,094
		Nhựa đường	kg	47,97	47,97	47,97	47,97
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05
		<i>Nhân công</i>	công	1,10	1,24	1,30	1,40
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu bánh thép 10T	ca	0,0366	0,0454	0,0564	0,0706
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa	ca	0,126	0,126	0,126	0,126
		Máy khác	%	2	2	2	2
				51	52	53	54

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BĂM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M²

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiêu chuẩn nhựa 1,1 kg/m ²			
				Nhựa pha dầu		Nhũ tương nhựa	
				Thủ công	Cơ giới	Thủ công	Cơ giới
SE.114	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường	<i>Vật liệu</i>					
		Nhựa đặc	kg	8,15	8,15	-	-
		Dầu hỏa	lít	4,796	4,796	-	-
		Nhũ tương gốc axit loại 60%	kg	-	-	11,99	11,99
		<i>Nhân công</i>	công	0,24	0,08	0,19	0,03
		<i>Máy thi công</i>					
		Xe tưới nhựa	ca	-	0,0056	-	0,0056
		Nồi nấu nhựa	ca	0,022	-	-	-
		Máy khác	%	-	10	-	10
				11	12	13	14

SE.11420 TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5 kg/m²Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiêu chuẩn nhựa 0,5 kg/m ²			
				Nhựa pha dầu		Nhũ tương nhựa	
				Thủ công	Cơ giới	Thủ công	Cơ giới
SE.114	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường	<i>Vật liệu</i>					
		Nhựa đặc	kg	4,7	4,7	-	-
		Dầu hỏa	lít	2,40	2,40	-	-
		Nhũ tương gốc axit loại 60%	kg	-	-	5,45	5,45
		<i>Nhân công</i>	công	0,15	0,047	0,172	0,02
		<i>Máy thi công</i>					
		Xe tưới nhựa	ca	-	0,0033	-	0,0033
		Nồi nấu nhựa	ca	0,013	-	-	-
		Máy khác	%	-	10	-	10
				21	22	23	24

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa một lớp			
				Nhựa 0,7 kg/m ²		Nhựa 0,9 kg/m ²	
				Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy	Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy
SE.115	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ	<i>Vật liệu</i>					
		Đá mặt 0,015÷1 hoặc cát	m ³	0,055	0,055	0,073	0,073
		Nhựa đường	kg	7,63	7,63	9,63	9,63
		<i>Nhân công</i>	công	0,12	0,08	0,14	0,1
		<i>Máy thi công</i>					
		Xe tưới nhựa	ca	-	0,005	-	0,0066
		Máy lu 8,5T	ca	0,021	0,021	0,021	0,021
		Nồi nấu nhựa	ca	0,02	-	0,025	-
		Máy khác	%	5	5	5	5
				11	12	13	14

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa một lớp			
				Nhựa 1,1 kg/m ²		Nhựa 1,5 kg/m ²	
				Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy	Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy
SE.115	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ	<i>Vật liệu</i>					
		Đá mặt 0,015÷1 hoặc cát	m ³	0,103	0,103	0,166	0,166
		Nhựa đường	kg	11,77	11,77	16,05	16,05
		<i>Nhân công</i>	công	0,2	0,12	0,27	0,162
		<i>Máy thi công</i>					
		Xe tưới nhựa	ca	-	0,008	-	0,01
		Máy lu 8,5T	ca	0,021	0,021	0,021	0,021
		Nồi nấu nhựa	ca	0,03	-	0,04	-
		Máy khác	%	5	5	5	5
				15	16	17	18

SE.11520 LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa hai lớp			
				Nhựa 2,5 kg/m ²		Nhựa 3 kg/m ²	
				Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy	Tưới bằng thủ công	Tưới bằng máy
SE.115	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ	<i>Vật liệu</i>					
		Đá 1x2	m ³	0,15	0,15	0,15	0,15
		Đá mặt 0,015 ÷ 1	m ³	0,15	0,15	0,17	0,17
		Nhựa đường	kg	26,75	26,75	32,1	32,1
		<i>Nhân công</i>	công	0,38	0,228	0,46	0,276
		<i>Máy thi công</i>					
		Xe tưới nhựa	ca	-	0,013	-	0,015
		Máy lu 8,5T	ca	0,03	0,03	0,03	0,03
		Nồi nấu nhựa	ca	0,05	-	0,06	-
				21	22	23	24

SE.11600 LẤP HỒ SỤP, HỒ SINH LÚN CAO SU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hồ, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bảng cát	Bảng đất cấp phối tự nhiên	Bảng đá 0÷4cm
SE.116	Lấp hồ súp, hồ sinh lún cao su	<i>Vật liệu</i>				
		Cát	m ³	1,22	-	-
		Đất cấp phối tự nhiên	m ³	-	1,4	-
		Đá ≤4cm	m ³	-	-	1,319
		<i>Nhân công</i>	công	0,56	0,85	0,95
		<i>Máy thi công</i>				
		Ô tô tưới nước 5m ³	ca	0,002	0,002	0,002
	Máy đầm cóc	ca	0,033	0,033	0,033	
				11	12	13

SE.11700 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4x6, ĐẤT CHỌN LỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4x6

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sửa nền, móng đường					
				Băng cát		Băng đá xô bỏ		Băng đá dăm 4x6	
				Thủ công	Thủ công kết hợp máy	Thủ công	Thủ công kết hợp máy	Thủ công	Thủ công kết hợp máy
SE.117	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bỏ, đá dăm 4x6	<i>Vật liệu</i>							
		Cát	m ³	1,38	1,38	-	-	-	-
		Đá xô bỏ	m ³	-	-	1,32	1,32	-	-
		Đá dăm 4x6	m ³	-	-	-	-	1,32	1,32
		Nước	m ³	0,15	0,15	-	-	-	-
		<i>Nhân công</i>	công	0,67	0,19	0,64	0,32	1,0	0,3
		<i>Máy thi công</i>							
		Máy đầm cóc	ca	-	0,15	-	-	-	0,35
		Máy lu 8,5T	ca	-	-	-	0,073	-	-
				11	12	13	14	15	16

SE.11720 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỘC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bảng thủ công Độ chặt yêu cầu		
				K=0,85	K=0,90	K=0,95
SE.117	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)	<i>Nhân công</i>	công	0,87	0,99	1,18
				21	22	23

(tiếp theo)

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thủ công kết hợp máy		
				Độ chặt yêu cầu		
				K=0,85	K=0,90	K=0,95
SE.117	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)	Nhân công	công	0,35	0,40	0,68
		Máy thi công				
		Máy đầm cóc	ca	0,21	0,24	0,27
				24	25	26

SE.11800 BỔ SUNG NẮP RÃNH BÊ TÔNG, NẮP HỐ GA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				Nắp rãnh bê tông	Nắp hố ga
SE.118	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga	<i>Vật liệu</i>			
		Nắp rãnh bê tông, hố ga	cái	1	1
		Vữa xi măng	m ³	0,003	0,005
		<i>Nhân công</i>	công	0,11	0,17
				11	12

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.211	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa bê tông	m ³	0,08
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,26
				10

SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				60	100	150
SE.212	Thay thế ống thoát nước mặt cầu	<i>Vật liệu</i>				
		Ống nhựa	m	1,1	1,1	1,1
		Cồn rửa	kg	0,036	0,049	0,061
		Nhựa dán	kg	0,0011	0,0016	0,002
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,60	0,61	0,62
				10	20	30

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.213	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp chống gỉ, 2 lớp sơn màu.	<i>Vật liệu</i>		
		Sơn chống rỉ	kg	0,143
		Sơn màu	kg	0,24
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,06
				10

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ

SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.214	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	<i>Vật liệu</i>		
		Đá mài	viên	0,464
		<i>Nhân công</i>	công	0,639
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy mài cầm tay 1KW	ca	0,482
		Máy nén khí diesel 600m3/h	ca	0,016
				11

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vải sợi cacbon		Vải sợi thủy tinh	
				Lớp đầu	Lớp tiếp theo	Lớp đầu	Lớp tiếp theo
SE.214	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn	<i>Vật liệu</i>					
		Vải sợi cacbon	m2	1,05	1,05		
		Vải sợi thủy tinh	m2			1,05	1,05
		Vật liệu khác	%	0,2	0,2	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,351	0,337	0,351	0,337
				21	22	23	24

Ghi chú: Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.214	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	<i>Vật liệu</i>		
		Bàn chải sắt	cái	0,299
		Vật liệu khác	%	10
		<i>Nhân công</i>		
		Thợ lặn cấp I	công	0,275
		<i>Máy thi công</i>		
		Ca nô 90CV	ca	0,051
				31

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.214	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	<i>Vật liệu</i>		
		Vải sợi thủy tinh	m2	1,05
		Ni lông tự co	m2	0,464
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>		
		Nhân công	công	0,020
		Thợ lặn cấp I	công	0,562
		<i>Máy thi công</i>		
		Ca nô 90CV	ca	0,042
				41

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN ĐÈO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.311	Tẩy xóa vạch sơn đèo nhiệt bằng máy	<i>Vật liệu</i>		
		Đá mài	viên	0,001
		<i>Nhân công</i>	công	0,018
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	ca	0,02
		Ô tô tải 2T	ca	0,02
				10

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐẸO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các định mức hoặc nội suy từ định mức sơn dẻo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày lớp sơn (mm)		
				1	1,5	2
SE.312	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang	<i>Vật liệu</i>				
		Sơn dẻo nhiệt	kg	2,968	4,019	5,294
		Sơn lót	kg	0,255	0,255	0,255
		Gas	kg	0,105	0,141	0,155
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		<i>Nhân công</i>				
		<i>Máy thi công</i>				
		Thiết bị sơn kẻ vạch YHK10A	ca	0,025	0,029	0,034
		Lò nấu sơn YHK 3A	ca	0,025	0,029	0,034
		Ô tô 2,5 tấn	ca	0,023	0,027	0,029
		Máy khác	%	2	2	2
				10	20	30

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn dải phân cách		Dán màng phản quang đầu dải phân cách
				Sơn mới	Sơn lại	
SE.313	Sơn dải phân cách, dán màng phản quang	<i>Vật liệu</i>				
		Màng phản quang	m ²	-	-	1,1
		Sơn màu	kg	0,47	0,39	-
		Vật liệu khác	%	1	1	-
		<i>Nhân công</i>	công	0,22	0,26	0,40
				10	20	30

SE.31400 SƠN BIÊN BẢO VÀ CỘT BIÊN BẢO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biên bảo, cột biên bảo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				2 nước	3 nước
SE.314	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép	<i>Vật liệu</i>			
		Sơn	kg	0,16	0,22
		Vật liệu khác	%	2	2
		<i>Nhân công</i>	công	0,11	0,16
				10	20

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				Cọc H	Cột Km
SE.315	Sơn cọc H, cột Km bằng bê tông	<i>Vật liệu</i>			
		Sơn	kg	0,8	0,8
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,26	0,42
				10	20

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.316	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	<i>Vật liệu</i>		
		Sơn lót	kg	0,80
		Sơn màu	kg	0,05
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,20
				10

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.317	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	<i>Vật liệu</i>		
		Sơn chống rỉ	kg	0,25
		Sơn màu	kg	0,50
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,43
				10

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cọc, cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.321	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	<i>Nhân công</i>	công	0,05
				11

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.321	Nắn sửa cột km	<i>Nhân công</i>	công	0,10
				21

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biển bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.321	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	<i>Nhân công</i>	công	0,18
				31

SE.33100 THAY THỂ CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.331	Thay thế cột biển báo	<i>Vật liệu</i>		
		Cột biển báo	Cái	1
		Vữa bê tông	m ³	0,066
		<i>Nhân công</i>	Công	1,01
				10

SE.33200 THAY THỂ BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.332	Thay thế biển báo	<i>Vật liệu</i>		
		Biển báo	Cái	1
		<i>Nhân công</i>	Công	0,1
				10

SE.33300 THAY THỂ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 cọc, cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.333	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	<i>Vật liệu</i>		
		Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí...	bộ	1
		Vữa bê tông	m ³	0,04
		<i>Nhân công</i>	công	0,44
				10

SE.33400 THAY THỂ TẮM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 tấm

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.334	Thay thế tấm chống chói	<i>Vật liệu</i>		
		Tấm chống chói	tấm	1
		Bu lông	bộ	0,2
		Vật liệu khác	%	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,05
				10

SE.33500 THAY THỂ TRỤ DÈO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dèo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dèo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 trụ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.335	Thay thế trụ dèo	<i>Vật liệu</i>		
		Trụ dèo	trụ	1
		Bu lông	bộ	0,3
		Vật liệu khác	%	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,04
				10

SE.33600 THAY THỂ MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.336	Thay thế mắt phản quang	<i>Vật liệu</i>		
		Mắt phản quang	cái	1
		Vật liệu khác	%	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	0,02
				10

SE.33700 THAY THỂ VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 viên

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				Mặt bê tông nhựa	Mặt bê tông xi măng
SE.337	Thay thể viên phản quang	<i>Vật liệu</i>			
		Viên phản quang	viên	1	1
		Keo Bituminous	kg	-	0,1
		Keo Megapoxy	kg	0,1	-
		Gas	kg	-	0,004
		Dầu DO	lít	-	0,001
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,055	0,058
		<i>Máy thi công</i>			
		Lò nung keo	ca	0,004	0,004
				10	20

SE.33800 THAY THỂ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trụ bê tông
SE.338	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	<i>Vật liệu</i>		
		Trụ, cột bê tông	cái	1
		Vật liệu khác	%	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	1,50
				10

SE.33900 THAY THỂ ỐNG THÉP D50, TẮM SÓNG DÀI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tắm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tắm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tắm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thay thế ống thép d50 (m)	Thay thế tắm tôn lượn sóng (tắm)
SE.339	Thay thế ống thép d50mm, tắm tôn lượn sóng	<i>Vật liệu</i>			
		Ống thép d50mm	m	1,05	-
		Sơn	kg	0,036	-
		Tắm sóng 3x47x4120 mm	tắm	-	1
		Bu lông M18x26	bộ	-	8
		Bu lông M20x30	bộ	-	1
		Vật liệu khác	%	1,5	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,20	1,50
				10	20

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 modul

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bảng thủ công	Bảng xe nâng
SE.351	Thay module đèn tín hiệu giao thông	<i>Vật liệu</i>			
		Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	0,84	0,84
		<i>Máy thi công</i>			
		Xe nâng 12m	ca		0,21
				10	20

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bảng thủ công	Bảng xe nâng
SE.352	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông	<i>Vật liệu</i>			
		Dây cáp điện	m	1,02	1,02
		<i>Nhân công</i>	công	0,035	0,028
		<i>Máy thi công</i>			
		Xe nâng 12m	ca		0,014
				10	20

SE.35300 THAY THỂ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1tủ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.353	Thay thể tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	<i>Vật liệu</i>		
		Tủ điều khiển giao thông	bộ	1
		<i>Nhân công</i>		
		Kỹ sư	công	0,125
		Công nhân	công	1,54
				10

SE.35400 THAY THẾ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, Giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 vỏ tủ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.354	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	<i>Vật liệu</i>		
		Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	1
		<i>Nhân công</i>		
		Kỹ sư	công	0,06
		Công nhân	công	1,22
				10

SE.35500 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.35510 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.355	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	<i>Vật liệu</i>		
		Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	1
		<i>Nhân công</i>		
			công	1,26
				10

SE.35520 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẦN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.355	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cần trục ô tô	<i>Vật liệu</i>		
		Cột đèn tín hiệu giao thông không càn vườn	cột	1
		<i>Nhân công</i>	công	1,76
		<i>Máy thi công</i>		
		Cần trục ô tô loại 3 tấn	ca	0,39
				20

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẦN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài càn vươn	
				≤ 5m	> 5m
SE.355	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có càn vươn dùng cần trục ô tô	<i>Vật liệu</i>			
		Cột đèn tín hiệu giao thông có càn vươn	cột	1	1
		<i>Nhân công</i>	công	1,97	2,45
		<i>Máy thi công</i>			
		Xe nâng 12m	ca	0,33	0,33
		Cần trục ô tô loại 3 tấn	ca	0,67	0,67
				31	32

SE.35600 THAY THỂ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 km

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.356	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	<i>Vật liệu</i>		
		Cáp ngầm	km	1,005
		<i>Nhân công</i>	công	5,5
		<i>Máy thi công</i>		
		Cần trục ô tô loại 3 tấn	ca	0,03
				20

SE.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT**SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG**

Hướng dẫn áp dụng:

Định mức áp dụng cho các đoạn tuyến thẳng. Trường hợp trong đường cong hoặc đoạn đường lên, xuống có độ dốc lớn hơn > 22‰ hoặc trên các đoạn đường lên, xuống dốc liên tục có độ dốc lớn (độ dốc và chiều dài dốc theo tiêu chuẩn thiết kế áp dụng) thì hao phí vật liệu được xác định theo thiết kế và tiêu chuẩn áp dụng.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m. Đặt đường, giạt nâng đường các đợt. Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga.

SE.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M**SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT GỖ**

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33 (dài 12,5m)	Tà vẹt gỗ không đệm sắt	
					Ray P33-30 (dài 12m)	Ray P26-25-24 (dài 10m)
SE.411	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt gỗ	<i>Vật liệu</i>				
		Ray	m	200	200	200
		Tà vẹt	cái	145	151	162
		Lập lách	đôi	16	17	20
		Bulông+rông đen	cái	97	68	81
		Bản đệm	cái	289	-	-
		Đinh crămpông	cái	877	913	974
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	65,73	52,32	49,56
				11	21	22

SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tà vệt sắt Ray P26-25-24 (dài 10m)
SE.412	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vệt sắt	<i>Vật liệu</i>		
		Ray	m	200
		Tà vệt	cái	150
		Lập lách	đôi	20
		Bulông+rông đen	cái	81
		Cóc+bulông cóc	cái	609
		Vật liệu khác	%	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	37,60
				11

SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tà vệt bê tông	
				Ray P43 (dài 12,5m)	Ray P38 (dài 12,5m)
SE.413	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vệt bê tông	<i>Vật liệu</i>			
		Ray	m	200	200
		Tà vệt	cái	145	145
		Lập lách	đôi	16	16
		Bulông+rông đen	cái	97	97
		Cóc+bulông cóc	cái	585	585
		Sắt đệm gót cóc	cái	585	585
		Sắt chữ U	cái	585	585
		Đệm cao su	cái	292	292
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	124,69	123,49
				11	12

SE.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M

SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,435m, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ray P43-33 (dài 12,5m)
SE.421	Đặt đường sắt khổ 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt	<i>Vật liệu</i>		
		Ray	m	200
		Tà vẹt	cái	162
		Lập lách	đôi	16
		Bulông+rông đen	cái	97
		Bản đệm	cái	322
		Đinh crămpông	cái	974
		Vật liệu khác	%	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	85,23
				11

SE.43000 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG

SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ray P43-33 (dài 12,5m)
SE.431	Đặt đường lồng, tà vẹt gỗ đệm sắt	<i>Vật liệu</i>		
		Ray	m	300
		Tà vẹt	cái	160
		Lập lách	đôi	24
		Bulông+rông đen	cái	146
		Bản đệm	cái	480
		Đinh crămpông	cái	1440
		Vật liệu khác	%	0,5
		<i>Nhân công</i>	công	108,13
				11

SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT

SE.44100 LẮP THANH GIẪNG CỰ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Thành phần công việc:

- Lắp thanh giằng cự ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: 1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	Loại 3 thanh giằng cho 1 cầu ray
SE.441	Lắp thanh giằng	<i>Vật liệu</i> Thanh giằng sắt 25 và phụ kiện <i>Nhân công</i>	bộ công	400 31,90	240 19,10
				10	20

SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: 1km có phòng xô

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dốc ≤ 5% 2 chiều	Dốc > 5% 1 chiều	Tàu hãm trước ga 1 chiều	Phòng xô cho 1 bộ ghi
SE.442	Lắp thiết bị phòng xô	<i>Vật liệu</i> Ngăn phòng xô Gỗ phòng xô 100x100x700 <i>Nhân công</i>	cái thanh công	640 960 29,90	640 1920 47,90	320 960 23,90	24 12 1,20
				10	20	30	40

SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: 1km đường các loại

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.443	Lắp giá ray dự phòng	<i>Vật liệu</i> Ray dự phòng Lập lách Trụ (BT đúc sẵn) 150x320x720 <i>Nhân công</i>	thanh đôi cái công	2 1 2 1,20
				10

SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI

Thành phần công việc :

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tg1/10 dài 21,414m	Tg1/10 dài 24,00m	Tg1/9 dài 22,312m
SE.444	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m	<i>Vật liệu</i> Ghi và phụ kiện Tà vệt gỗ Đinh crămpông Vật liệu khác <i>Nhân công</i>	bộ thanh cái % công	1 57 590 0,5 73,0	1 51 540 0,5 73,0	1 49 520 0,5 73,0
				11	12	13

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M.

SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LỒNG RAY P43, P38

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đặt ghi đường 1,435m Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	Đặt ghi đường lồng P43-38	
					Tg1/10 dài 24,552m	Tg1/9 dài 24,552m
SE.444	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m	<i>Vật liệu</i> Ghi và phụ kiện Tà vệt gỗ	bộ thanh	1 75	1 59	1 60
SE.444	Đặt ghi đường lồng	Đinh crămpông Vật liệu khác <i>Nhân công</i>	cái % công	634 0,5 78,5	688 0,5 97,7	680 0,5 97,7
				21	31	32

PHỤ BẢN: SỐ LƯỢNG - CHIỀU DÀI TÀ VỆT CHO CÁC LOẠI GHI

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg1/10 dài 21,006m	Ghi P43 tg 1/9 dài 22,312m	Ghi P38 tg1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 tg1/10 dài 31,414m
1	2,00	5	5	5	5	5	-
2	2,10	9	11	9	9	9	-
3	2,30	12	8	6	12	6	-
4	2,50	5	5	6	5	6	-
5	2,60	-	-	-	-	-	12
6	2,70	5	6	6	5	6	-
7	2,75	-	-	-	-	-	8
8	2,90	4	3	4	4	4	10
9	3,05	-	-	-	-	-	5
10	3,10	3	3	3	3	3	-
11	3,20	-	-	-	-	-	5
12	3,30	3	3	4	3	4	-
13	3,35	-	-	-	-	-	3
14	3,50	5	3	4	5	4	4
15	3,60	-	2	-	-	-	-
16	3,65	-	2	2	-	2	3
17	3,70	3	-	-	3	-	-
18	3,80	-	-	-	-	-	3
19	3,90	3	-	-	3	-	-
20	3,95	-	-	-	-	-	5
21	4,10	-	-	-	-	-	3
22	4,14	-	-	-	-	-	-
23	4,25	-	-	-	-	-	2
24	4,40	-	-	-	-	-	3
25	4,41	-	-	-	-	-	-
26	4,55	-	-	-	-	-	3
27	4,59	-	-	-	-	-	-
28	4,70	-	-	-	-	-	3
29	4,83	-	-	-	-	-	3
Tổng số tà vẹt :		57	51	19	37	19	75

SE.45000 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT*Thành phần công việc:*

Xúc đá, xăm chèn đá, làm băng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

SE.45100 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNGĐơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tà vệt gỗ		Tà vệt sắt	Tà vệt bê tông
				Đường 1,00m	Đường 1,435 m		
SE.451	Làm nền đá ba lát các loại đường	<i>Vật liệu</i>	m ³ công	1,15	1,15	1,15	1,15
		Đá ba lát <i>Nhân công</i>		0,98	1,01	1,10	1,03
				11	12	21	31

SE.45200 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHIĐơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ghi đường 1,00m	Ghi đường 1,435m
SE.452	Làm nền đá ba lát các loại ghi	<i>Vật liệu</i>	m ³ công		
		Đá ba lát <i>Nhân công</i>		1,15 1,10	1,15 1,20
				10	20

SE.46000 SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU**SE.46100 TRỒNG CỘT MỐC, BIÊN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SE.461	Trồng cột mốc, biên báo các loại bằng thủ công	<i>Vật liệu</i> Cột mốc, biên báo Vật liệu khác <i>Nhân công</i>	cái % công	1,01 5,0 0,30
				10

SE.46200 LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc :*

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m
- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì định mức nhân công được nhân hệ số 1,2 so với định mức tương ứng.
- Nếu vận chuyển cột >1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo định mức nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các định mức lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: 1cột

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột thông tin, tín hiệu (6m-9,5m)	Cột đánh dấu 1,2m
SE.462	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu bằng thủ công	<i>Vật liệu</i> Cột bê tông Thép tròn Φ6 Thép tròn Φ18	cột kg kg	1,00 7,68 3,50	1,00 - -
SE.462	Cột đánh dấu bằng thủ công	Tăng đơ M12 Bu lông M12 Vật liệu khác <i>Nhân công</i>	cái cái % công	1,50 2,00 1 7,62	- - 1 0,95
				11	21

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đất	Đá
SF.111	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công	<i>Nhân công</i>	công	0,45	0,85
				11	12

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bằng máy	
				Đất	Đá
SF.111	Đào hót đất, đá sụt	<i>Nhân công</i>	công	7,39	12,67
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy ủi 110CV	ca	0,566	0,925
				21	22

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dây cỏ lề, dây đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 10m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bạt lề đường	Dây cỏ lề đường
SF.112	Bạt lề đường dây cỏ lề đường	<i>Nhân công</i>	công	0,24	0,21
				11	12

SF.11310 ĐẤP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dây cỏ, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vổ mái ta luy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1m³

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.113	Đấp phụ nền, lề đường	<i>Vật liệu</i>		
		Đất cấp phối	m ³	1,425
		<i>Nhân công</i>	công	1,42
		<i>Máy thi công</i>		
		Đầm cóc	ca	0,05
				11

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TA LUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Không chít mạch	Có chít mạch
SF.114	Bổ sung đá mái ta luy	<i>Vật liệu</i>			
		Đá hộc	m ³	1,245	1,245
		Đá dăm 4x6	m ³	0,060	0,060
		Vữa xi măng M100	m ³	-	0,068
		<i>Nhân công</i>	công	1,05	1,40
				11	12

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG 40x40 cm MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1tấm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.115	Thay thế tấm bê tông 40x40 cm mái taluy	<i>Vật liệu</i>		
		Tấm bê tông (40x40) cm	tấm	1
		Vữa xi măng	m ³	0,003
		<i>Nhân công</i>	công	0,086
				11

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100 m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường (cm)	
				20	25
SF.121	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng	<i>Vật liệu</i>			
		Ma tít	kg	6,9	8,55
		<i>Nhân công</i>	công	0,24	0,32
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy nén khí 360m ³ /h	ca	0,024	0,036
				11	12

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100 m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường (cm)	
				20	25
SF.121	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ	<i>Vật liệu</i>			
		Ma tít	kg	1,65	1,95
		<i>Nhân công</i>	công	0,37	0,50
				21	22

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh mố cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,36
				11

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sàn công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh trụ cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,43
				21

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh khe co giãn cao su	<i>Nhân công</i>	công	0,05
				31

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DÀM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP – BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép – Bê tông cốt thép	<i>Nhân công</i>	công	0,08
				41

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DÀM – GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP – BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép – Bê tông cốt thép	<i>Nhân công</i>	công	0,04
				51

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.211	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	<i>Vật liệu</i>		
		Nước sạch	m3	0,25
		Vật liệu khác	%	10
		<i>Nhân công</i>	công	0,43
				61

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mỗi hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.212	Bảo dưỡng khe co dẫn thép	<i>Vật liệu</i>		
		Que hàn	kg	0,978
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công</i>	công	0,34
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn 23KW	ca	0,085
				11

SF.21220 SIẾT GIẪNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kê cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bị lỏng	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu
SF.212	Siết giằng gió, bu lông cầu thép	<i>Nhân công</i>	công	1,11	0,02
				21	22

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 cái

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gối kê	Gối dàn, gối treo
SF.212	Bôi mỡ gối cầu	<i>Vật liệu</i>			
		Mỡ bò	kg	0,4	2
		Vật liệu khác	%	5	5
		<i>Nhân công</i>	công	0,3	0,5
				31	32

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.31100 VỆ SINH MẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.311	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	<i>Nhân công</i>	công	0,04
				10

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LƯỢN SÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.312	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	<i>Vật liệu</i>		
		Nước sạch	m ³	0,3
		Vật liệu khác	%	10
		<i>Nhân công</i>	công	0,79
				10

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tắm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 tấm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.313	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tắm chống chói	<i>Nhân công</i>	công	0,03
				10

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 100 mắt

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.314	Vệ sinh mắt phản quang	<i>Nhân công</i>	công	0,22
				10

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ DẪO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ dẽo, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: 1 trụ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
SF.315	Nắn sửa, vệ sinh trụ dẽo	<i>Nhân công</i>	công	0,04
				10

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 tủ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vỏ tủ	Trong tủ
SF.316	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Nhân công	công	0,06	
		Nhân công	công		0,46
				10	20

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 đèn

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bảng thủ công	Bảng xe nâng
SF.317	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông	Nhân công	công	0,063	0,127
		Máy thi công	công		
		Xe nâng 12m	ca		0,032
				10	20

SF.31800 CẮN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị: 1 đèn

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bảng thủ công (chiều cao ≤3m)	Bảng xe nâng (chiều cao >3m)
SF.318	Căn chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bão, lốc xoáy làm xoay đèn)	Nhân công	công	0,21	0,23
		Máy thi công	công		
		Xe nâng 12m	ca		0,11
				10	20

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Phần 1: Thuyết minh áp dụng Định mức dự toán Sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng	1
	Phần 2: Định mức dự toán Sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng CHƯƠNG I - CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	3
SA.10000	Công tác phá dỡ các bộ phận, kết cấu công trình xây dựng	4
SA.20000	Công tác tháo dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	9
SA.30000	Công tác đục, khoan tạo lỗ, cắt để sửa chữa, gia cố các kết cấu công trình xây dựng	15
SA.40000	Công tác làm sạch các kết cấu công trình xây dựng	25
SA.50000	Các công tác phá dỡ, tháo dỡ kết cấu khác	26
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	27
SB.10000	Công tác sửa chữa, các kết cấu xây đá	27
SB.20000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây gạch bê tông khí chưng áp AAC, gạch bê tông bọt khí không chưng áp	32
SB.30000	Công tác sửa chữa, các kết cấu xây gạch khác	50
SB.40000	Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu bê tông	70
SB.50000	Công tác gia cố kết cấu thép	82
SB.60000	Công tác trát, láng, ốp, lát	87
SB.70000	Công tác làm mái, trần, làm mộc trang trí thông dụng	101
SB.80000	Công tác quét vôi, nước xi măng, dung dịch chống thấm, nhựa bi tum, bả, sơn, đánh vec ni kết cấu gỗ và một số công tác khác	107
SB.90000	Công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu, cấu kiện, phế thải	128
	CHƯƠNG III - CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	131
SE.10000	Công tác sửa chữa công trình đường giao thông trong đô thị	131
SE.20000	Công tác sửa chữa công trình cầu đường bộ trong đô thị	143
SE.30000	Công tác sửa chữa hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và đèn tín hiệu giao thông trong đô thị	147
SE.40000	Công tác sửa chữa đường sắt	161

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	169
SF.10000	Công tác bảo dưỡng công trình đường trong đô thị	169
SF.20000	Công tác bảo dưỡng công trình cầu đường bộ trong đô thị	173
SF.30000	Công tác bảo dưỡng hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và đèn tín hiệu giao thông trong đô thị	177